

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.094.478.997	22.859.083.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.064.505.979	897.095.275
1. Tiền	111		2.064.505.979	897.095.275
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.493.990.419	2.870.912.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.444.683.507	857.694.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.587.641.750	1.508.885.722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		461.665.162	504.332.189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.132.837.647	1.938.533.896
1. Hàng tồn kho	141		3.132.837.647	1.938.533.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		403.144.952	2.152.541.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		403.144.952	308.305.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.844.236.387
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.156.446.279	40.954.771.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		19.240.466.957	12.807.666.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.240.466.957	12.807.666.983
- Nguyên giá	222		25.719.331.197	17.993.004.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.478.864.240)	(5.185.337.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.915.979.322	28.147.104.162
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		29.407.703.767	27.631.654.465
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		508.275.555	515.449.697
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.250.925.276	63.813.854.681
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.496.176.290	8.359.446.108
I. Nợ ngắn hạn	310		10.323.352.478	7.326.452.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.381.153.157	797.359.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		533.571.678	189.258.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.055.720.121	12.973.907
4. Phải trả người lao động	314		3.426.744.880	2.672.276.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		399.628.663	185.514.212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		324.964.704	416.897.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		102.429	102.429
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.201.466.846	3.052.069.929

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.172.823.812	1.032.993.602
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.172.823.812	1.032.993.602
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.754.748.986	55.454.408.573
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.080.586.125	40.208.535.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.617.730.943	8.617.730.943
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.617.730.943	8.617.730.943
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		29.407.703.767	27.631.654.465
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.856.718.511	3.760.716.940
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		121.099.009	121.099.009
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		77.333.895	77.333.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.674.162.861	15.245.873.321
1. Nguồn kinh phí	431		18.413.284.265	14.947.726.361
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		260.878.596	298.146.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.250.925.276	63.813.854.681

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

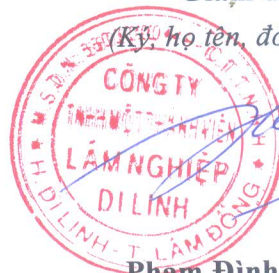
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.088.423.523	35.248.258.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.088.423.523	35.248.258.364
4. Giá vốn hàng bán	11		22.929.727.422	22.603.981.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.158.696.101	12.644.276.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		597.376.054	828.898.336
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		42.292.000	178.498.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.066.716.586	2.359.569.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		12.647.063.569	10.935.106.155
11. Thu nhập khác	31		100.000	240.090.107
12. Chi phí khác	32		48.032.294	156.750.244
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47.932.294)	83.339.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.599.131.275	11.018.446.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.623.838.980	2.188.615.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.975.292.295	8.829.830.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Phượng

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.431.793.811	34.018.736.161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.567.217.504)	(12.641.246.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.804.604.000)	(12.016.658.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.300.000.000)	(2.537.050.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.877.165.720	16.257.604.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.966.377.278)	(17.411.669.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.670.760.749	5.669.716.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.100.726.099)	(6.924.648.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(6.008.186.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	5.713.700.488
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		597.376.054	828.898.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.503.350.045)	(6.390.235.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.415.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.167.410.704	(2.135.518.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		897.095.275	3.032.614.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	2.064.505.979	897.095.275

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Phượng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước. Là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 58000000449 ngày 11 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý bảo vệ rừng. Khai thác, chế biến lâm sản. Trồng và khoanh nuôi rừng.
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Khai thác chế biến gỗ và lâm sản khác ngoài gỗ. Sản xuất đồ gỗ. Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Trồng, quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi rừng. Xây dựng và phát triển vốn rừng. Sản xuất, kinh doanh nông lâm kết hợp. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Sản xuất kinh doanh giống cây trồng. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas. Dịch vụ vật tư kỹ thuật, tiêu thu sản phẩm nông, lâm nghiệp. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái. Tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Xí nghiệp chế biến lâm sản, Xí nghiệp lâm nghiệp Gung Ré, Xí nghiệp lâm nghiệp Bắc Sơn, Xí nghiệp thương mại dịch vụ.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Được theo dõi theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý doanh nghiệp. Bao gồm các khoản nợ phải thu khách hàng, phải thu khác. Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán giữ doanh nghiệp và người mua. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán như các khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Hàng tồn kho: Là những tài sản: (a) Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; (b) Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; (c) Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho bao gồm: - Hàng hóa mua về để bán: Hàng hóa tồn kho, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, hàng hóa gửi đi gia công chế biến; - Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán; - Sản phẩm dở dang: Sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm; - Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường; - Chi phí dịch vụ dở dang. Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình: Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau: (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy; (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm; (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản đó.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Gồm - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Gồm phải trả người bán và phải trả khác: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Gồm chi phí khai thác; Chi phí thiết kế, nghiệm thu, bảo quản, điều chế rừng... Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa hay dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khi trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Gồm vốn góp của chủ sở hữu và vốn khác của chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ròng tổng ghi nhận theo từng năm sau khi công trình hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp. Chi phí tương ứng với doanh thu.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. - Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí quảng cáo, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp... Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc khấu trừ trong các năm khác (lỗ từ năm trước nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	21.684.559	34.152.178
- Tiền gửi ngân hàng	2.042.821.420	862.943.097
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.064.505.979	897.095.275

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000		15.000.000.000	
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.444.683.507	857.694.466
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	15.549.127		(55.490.866)	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	15.549.127		(55.490.866)	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	101.328.047		18.041.360	
- Công cụ, dụng cụ	44.278.641		59.981.319	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.448.216		726.888.326	
- Thành phẩm	2.600.294.426		1.094.739.859	
- Hàng hóa	488.317		38.883.032	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.132.837.647		1.938.533.896	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	29.407.703.767		27.631.654.465	
.....				
Cộng	29.407.703.767		27.631.654.465	
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9.520.092.087	5.053.920.264	2.981.144.686	84.123.000		353.724.371	17.993.004.408
- Mua trong năm		78.900.000	1.010.534.546				1.089.434.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.612.764.598					180.554.252	6.793.318.850
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(175.426.607)						(175.426.607)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	15.957.430.078	5.132.820.264	4.010.679.232	84.123.000		534.278.623	25.719.331.197
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.121.899.138	1.417.132.414	4.010.679.232	84.123.000		154.804.149	5.185.337.425
- Khấu hao trong năm	603.589.737	336.052.442	461.244.275			26.630.367	1.427.516.821
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(133.990.006)						(133.990.006)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.591.498.869	1.753.184.856	1.868.622.999	84.123.000		181.434.516	6.478.864.240
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	7.398.192.949	3.636.787.850	1.573.765.962			198.920.222	12.807.666.983
- Tại ngày cuối năm	13.365.931.209	3.379.635.408	2.142.056.233			352.844.107	19.240.466.957

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	403.144.952	308.305.601
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	403.144.952	308.305.601

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	102.429				102.429	
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	102.429				102.429	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.735.108.121		797.359.164	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1.735.108.121		797.359.164	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(837.483.204)	2.331.497.632	1.062.727.933	431.286.495
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(897.340.059)	2.623.838.980	1.300.000.000	426.498.921
- Thuế thu nhập cá nhân	(43.978.250)	217.320.184	125.836.245	47.505.689
- Thuế tài nguyên	723.809	1.448.000	1.447.810	723.999

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		231.545.437	231.545.437	
- Các loại thuế khác		605.904.588	411.201.400	129.268.314
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.250.098	13.726.605	5.540.000	20.436.703
Cộng	(1.765.827.606)	6.025.281.426	3.138.298.825	1.055.720.121
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	399.628.663	185.514.212
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	399.628.663	185.514.212

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	201.063.383	237.505.679
- Bảo hiểm xã hội	(72.566.462)	(54.057.616)
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.500.000	47.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.401.321	76.401.321
Cộng	252.398.242	307.349.384
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	8.617.730.943			27.631.654.465					36.249.385.408
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác				4.218.052.397					4.218.052.397
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác				(1.896.224.449)					(1.896.224.449)
Số dư đầu năm nay	8.617.730.943			27.631.654.465					36.249.385.408
- Tăng vốn trong năm nay				2.417.609.993	204.136.800				2.621.746.793
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay				641.560.691	204.136.800				845.697.491
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	8.617.730.943			29.407.703.767					38.025.434.710

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		

- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.631.654.465	25.399.826.517
+ Vốn góp tăng trong năm	2.417.609.993	4.218.052.397
+ Vốn góp giảm trong năm	(641.560.691)	(1.896.224.449)
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	20.821.785.816	17.809.060.008
- Chi sự nghiệp	(2.408.501.551)	(2.861.333.647)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	18.413.284.265	14.947.726.361

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	37.717.178.970	34.852.349.266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	371.244.553	395.909.098
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	38.088.423.523	35.248.258.364

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.929.727.422	22.603.981.848
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	22.929.727.422	22.603.981.848

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	597.376.054	828.898.336
Cộng	597.376.054	828.898.336

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	100.000	240.090.107
Cộng	100.000	240.090.107

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	48.032.294	156.750.244
Cộng	48.032.294	156.750.244

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.228.074.994	13.992.851.154
- Chi phí nhân công	12.105.493.093	11.806.688.888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.363.729.222	1.427.516.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.066.785	575.945.769
- Chi phí khác bằng tiền	2.347.104.252	2.398.317.105
Cộng	31.672.468.346	30.201.319.737

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.623.838.980	2.188.615.193
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.623.838.980	2.188.615.193

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Phương

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	34.152.178		33.788.116.051	33.800.583.670	21.684.559	
1111	Tiền Việt Nam	34.152.178		33.788.116.051	33.800.583.670	21.684.559	
112	Tiền gửi Ngân hàng	862.943.097		46.598.219.534	45.418.341.211	2.042.821.420	
1121	Tiền Việt Nam	862.943.097		46.598.219.534	45.418.341.211	2.042.821.420	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000		3.000.000.000	4.000.000.000	14.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000		3.000.000.000	4.000.000.000	14.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	668.436.347		40.091.548.839	38.848.873.357	1.911.111.829	
1311	Phải thu của khách hàng_ Gỗ KTT			18.720.000	18.720.000		
1312	Phải thu của khách hàng_ Gỗ TT	36.654.353		681.795.700	725.585.700		7.135.647
1315	Phải thu của khách hàng_ Gỗ xẻ	195.466.509		30.305.832.561	28.690.594.838	1.810.704.232	
1317	Phải thu của khách hàng_ Cành nhánh thông		20.000.000	310.136.680	344.776.080		54.639.400
1318	Phải thu của khách hàng_ Gỗ ghép	4.439		8.089.302.498	8.092.025.797		2.718.860
1319	Phải thu của khách hàng_ Gỗ sậy	172.601.290		217.592.400	390.181.940	11.750	
131A	Phải thu khác của khách hàng	283.709.756		468.169.000	586.989.002	164.889.754	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.277.886.029	1.277.886.029		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.277.886.029	1.277.886.029		
138	Phải thu khác		55.490.866	259.801.825	188.761.832	15.549.127	
1388	Phải thu khác		55.490.866	259.801.825	188.761.832	15.549.127	
141	Tạm ứng	450.274.573		1.431.560.000	1.508.285.000	373.549.573	
152	Nguyên liệu, vật liệu	18.041.360		2.309.720.567	2.226.433.880	101.328.047	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			30.733.500	30.733.500		
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	18.041.360		2.278.987.067	2.195.700.380	101.328.047	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	59.981.319		342.874.290	358.576.968	44.278.641	
1531	Công cụ, dụng cụ	59.981.319		342.874.290	358.576.968	44.278.641	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.358.542.791		39.947.552.494	38.511.943.302	29.794.151.983	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	726.888.326		37.529.942.501	37.870.382.611	386.448.216	
1542	Chi phí lâm sinh	27.631.654.465		2.417.609.993	641.560.691	29.407.703.767	
155	Thành phẩm	1.094.739.859		37.870.382.611	36.364.828.044	2.600.294.426	
1551	Thành phẩm nhập kho	1.094.739.859		37.870.382.611	36.364.828.044	2.600.294.426	
156	Hàng hóa	38.883.032			38.394.715	488.317	
1561	Giá mua hàng hóa	38.883.032			38.394.715	488.317	
161	Chi sự nghiệp	2.861.333.647		9.595.272.517	10.048.104.613	2.408.501.551	
1611	Chi sự nghiệp năm trước			4.712.621.042	4.712.620.042	1.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	2.861.333.647		4.882.651.475	5.335.484.571	2.408.500.551	
211	Tài sản cố định hữu hình	17.993.004.408		8.086.890.196	360.563.407	25.719.331.197	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.520.092.087		6.612.764.598	175.426.607	15.957.430.078	
2112	Máy móc, thiết bị	5.053.920.264		78.900.000		5.132.820.264	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.981.144.686		1.214.671.346	185.136.800	4.010.679.232	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	84.123.000				84.123.000	
2118	TSCĐ khác	353.724.371		180.554.252		534.278.623	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.185.337.425	133.990.006	1.427.516.821		6.478.864.240
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.185.337.425	133.990.006	1.427.516.821		6.478.864.240
241	Xây dựng cơ bản dở dang	515.449.697		9.217.853.374	9.225.027.516	508.275.555	
2412	Xây dựng cơ bản			6.994.737.008	6.994.737.008		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			13.744.040	13.744.040		
2414	Trồng và chăm sóc rừng thông	515.449.697		2.209.372.326	2.216.546.468	508.275.555	
242	Chi phí trả trước	308.305.601		489.395.309	394.555.958	403.144.952	
331	Phải trả cho người bán	711.526.558		20.971.172.468	21.476.210.433	206.488.593	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.831.262.480		4.400.243.794	7.287.226.395		1.055.720.121
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	837.483.204		2.324.672.902	3.593.442.601		431.286.495

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.340.059		1.300.000.000	2.623.838.980		426.498.921
3335	Thuế thu nhập cá nhân	43.978.250		125.836.245	217.320.184		47.505.689
3336	Thuế tài nguyên		723.809	1.447.810	1.448.000		723.999
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			231.545.437	231.545.437		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	65.434.874		411.201.400	605.904.588		129.268.314
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.250.098	5.540.000	13.726.605		20.436.703
334	Phải trả người lao động		2.672.276.880	11.943.604.000	12.698.072.000		3.426.744.880
3341	Phải trả công nhân viên		2.229.559.880	10.732.603.000	11.317.812.000		2.814.768.880
3342	Phải trả ban quản lý điều hành		438.717.000	1.144.741.000	1.314.000.000		607.976.000
3348	Phải trả người lao động khác		4.000.000	66.260.000	66.260.000		4.000.000
335	Chi phí phải trả		185.514.212	28.734.477	242.848.928		399.628.663
3352	Chi phí phải trả khác		185.514.212	28.734.477	242.848.928		399.628.663
338	Phải trả, phải nộp khác		259.849.384	2.300.938.627	2.245.987.485		204.898.242
3382	Kinh phí công đoàn		237.505.679	137.000.000	100.557.704		201.063.383
3383	Bảo hiểm xã hội	54.057.616		1.690.331.886	1.671.823.040	72.566.462	
3388	Phải trả, phải nộp khác		76.401.321	473.606.741	473.606.741		76.401.321
341	Vay và nợ thuế tài chính		102.429				102.429
3411	Các khoản đi vay		102.429				102.429
344	Nhận ký quỹ, ký cược		47.500.000				47.500.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		47.500.000				47.500.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.052.069.929	2.618.300.541	2.767.697.458		3.201.466.846
3531	Quỹ khen thưởng		1.448.525.936	1.115.181.000	1.183.826.500		1.517.171.436
3532	Quỹ phúc lợi		1.389.543.993	1.329.601.458	1.182.018.500		1.241.961.035
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ			185.083	206.552.458		206.367.375
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		214.000.000	173.333.000	195.300.000		235.967.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.032.993.602	1.378.831.760	1.518.661.970		1.172.823.812
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		679.470.268	1.352.497.608	807.237.360		134.210.020

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		353.523.334	26.334.152	711.424.610		1.038.613.792
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.249.385.408	641.560.691	2.417.609.993		38.025.434.710
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.617.730.943				8.617.730.943
4118	Vốn khác		27.631.654.465	641.560.691	2.417.609.993		29.407.703.767
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			204.136.800	204.136.800		
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.760.716.940		1.096.001.571		4.856.718.511
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		121.099.009				121.099.009
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			9.975.292.295	9.975.292.295		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			9.975.292.295	9.975.292.295		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		77.333.895				77.333.895
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		17.809.060.008	12.752.588.252	15.765.314.060		20.821.785.816
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		(300.000)				(300.000)
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		454.436.389	6.019.388.384	5.583.114.000		18.162.005
4613	Nguồn vốn tái tạo rừng sau KTT và T09		13.530.836.518	1.876.608.454	6.162.747.055		17.816.975.119
4614	Nguồn vốn từ dự án Flich			406.422.400	406.422.400		
4615	Nguồn vốn rừng đề án		261.338.377	134.579.139			126.759.238
4616	Vốn chống chặt phá rừng		21.843.199		8.186.605		30.029.804
4617	Dịch vụ môi trường rừng		3.540.905.525	4.315.589.875	3.598.040.000		2.823.355.650
4618	Nguồn kinh phí Chi cục bảo vệ thực vật				6.804.000		6.804.000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		298.146.960	37.268.364			260.878.596
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			38.088.423.523	38.088.423.523		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			20.735.318	20.735.318		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			35.374.412.489	35.374.412.489		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			371.244.553	371.244.553		
5118	Doanh thu khác			2.322.031.163	2.322.031.163		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			597.376.054	597.376.054		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			15.228.074.994	15.228.074.994		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			12.105.493.093	12.105.493.093		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627	Chi phí sản xuất chung			10.223.001.355	10.223.001.355		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.329.245.681	4.329.245.681		
6272	Chi phí vật liệu			669.962.331	669.962.331		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			819.598.501	819.598.501		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			976.926.988	976.926.988		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			628.066.785	628.066.785		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.334.117.824	2.334.117.824		
6279	Chi phí nghiệm thu			465.083.245	465.083.245		
632	Giá vốn hàng bán			23.422.682.386	23.422.682.386		
641	Chi phí bán hàng			42.292.000	42.292.000		
6411	Chi phí nhân viên			42.292.000	42.292.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.084.572.666	4.084.572.666		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.374.793.407	2.374.793.407		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			224.397.510	224.397.510		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			153.500.497	153.500.497		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			386.802.234	386.802.234		
6425	Thuế, phí và lệ phí			32.221.726	32.221.726		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			122.935.738	122.935.738		
6428	Chi phí bằng tiền khác			789.921.554	789.921.554		
711	Thu nhập khác			100.000	100.000		
811	Chi phí khác			48.032.294	48.032.294		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.623.838.980	2.623.838.980		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.623.838.980	2.623.838.980		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38.685.899.577	38.685.899.577		
Cộng		70.806.876.947	70.806.876.947	446.843.522.633	446.843.522.633	80.150.999.770	80.150.999.770

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

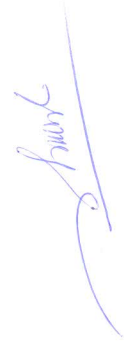
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

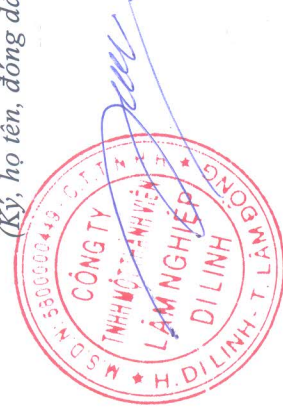


Trần Thị Kim Phượng

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh

KM 93, Quốc Lộ 28, Thôn K'Long Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Văn phòng công ty

Năm 2015

Tên thành phẩm	Tỷ lệ PB giá thành (%)	Giá thành						Số lượng	Giá thành đơn vị
		NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công gián tiếp	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng
Cùi thông tia thưa	6,068	1.206.491	30.647.998	202.939.421	131.092.547	29.639.965	19.279.774	159.440.047	574.246.243
Nửa tuyến	0,084	16.701	424.263	2.809.314	1.814.728	410.309	266.893	2.207.146	7.949.354
Gỗ tia thưa	16,133	3.207.700	81.483.874	539.555.320	348.535.935	78.803.815	51.259.162	423.903.473	1.526.749.279
Gỗ thông KTT	72,175	14.350.444	364.538.436	2.413.835.320	1.559.262.450	352.548.527	229.320.648	1.896.437.935	6.830.293.760
Cùi thông KTT	3,283	652.754	16.581.637	109.797.317	70.925.648	16.036.257	10.431.031	86.262.636	310.687.280
Cành nhánh thông KTT	2,257	448.756	11.399.560	75.483.565	48.760.033	11.024.621	7.171.135	59.303.920	213.591.590
Cộng		19.882.846	505.075.768	3.344.420.257	2.160.391.341	488.463.494	317.728.643	2.627.555.157	9.463.517.506

Lập biểu

Kế toán trưởng





Điền Thị Kim Hương

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh

KM 93, Quốc Lộ 28, Thôn K'Long Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Xưởng xẻ

Năm 2015

Tên thành phẩm	Tỷ lệ PB giá thành (%)	Giá thành								Số lượng thành phẩm	Giá thành đơn vị
		NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công gián tiếp	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng		
Thuế xẻ											
Gỗ thông xẻ	100,000	5.559.226.803	159.283.219	4.032.137.133	681.311.815	154.044.290	97.869.788	39.834.520	10.723.707.568	5.286,595	2.028.471,55
Cộng		5.559.226.803	159.283.219	4.032.137.133	681.311.815	154.044.290	97.869.788	39.834.520	10.723.707.568	5.286,595	
Xưởng xẻ											
Ván gỗ thông	26,143	844.968.662	39.813.264	531.917.245	104.280.206	23.577.707	14.979.752	6.096.991	1.565.633.827	495,531	3.159.507,33
Phôi tươi	48,137	1.555.837.375	73.308.001	979.417.069	192.010.721	43.413.536	27.582.156	11.226.365	2.882.795.223	2.040,896	1.412.514,51
Đà gỗ thông	13,522	437.044.956	20.592.699	275.124.699	53.937.075	12.195.148	7.748.008	3.153.560	809.796.145	320,371	2.527.682,42
Gỗ thông xẻ XDCB	12,198	394.251.912	18.576.376	248.185.999	48.655.853	11.001.066	6.989.367	2.844.780	730.505.353	311,939	2.341.821,17
Cộng		3.232.102.905	152.290.340	2.034.645.012	398.883.855	90.187.457	57.299.283	23.321.696	5.988.730.548	3.168,737	

Lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Kim Hương

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh
KM 93, Quốc Lộ 28, Thôn K'Long Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Xưởng sấy
Năm 2015

Tên thành phẩm	Tỷ lệ PB giá thành (%)	Giá thành							Số lượng thành phẩm (m3)	Giá thành đơn vị
		NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công gián tiếp	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác		
Gỗ sấy	100,000	2.783.858.350	146.419.162	375.981.732	540.893.835	122.115.874	77.584.536	32.590.690	1.935,773	2.107.398,02
Cộng		2.783.858.350	146.419.162	375.981.732	540.893.835	122.115.874	77.584.536	32.590.690	1.935,773	

Lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Sim Phụng

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh
KM 93, Quốc Lộ 28, Thôn K'Long Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Xưởng ghép

Năm 2015

Tên thành phẩm	Tỷ lệ PB giá thành (%)	Giá thành						Số lượng thành phẩm (m3)	Giá thành đơn vị
		NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công gián tiếp	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng
Gỗ ghép	100,000	3.973.444.200	526.492.343	2.313.682.169	547.764.835	122.115.873	77.584.535	32.898.855	7.593.982.810
Cộng		3.973.444.200	526.492.343	2.313.682.169	547.764.835	122.115.873	77.584.535	32.898.855	7.593.982.810
								943,699	8.047.039,16
								943,699	

Lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Phượng

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh
KM 93, Quốc Lộ 28, Thôn K'Long Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH LÃI LỖ THEO CÔNG VIỆC

Năm 2015

Mã ĐT tập hợp CP	Tên ĐT tập hợp CP	TK 511,512 Doanh thu	TK 521, 531, 532 Giảm trừ doanh thu	TTK 515,711 Doanh thu khác	TK 632 Giá vốn	TK 641 CPBH phân bổ	TK 642 CPQLDN phân bổ	TK 635,811 Chi phí khác	Lãi lỗ
DTK	Doanh thu khác	2.735.011.034	-	597.476.054	2.260.787.902			48.032.294	1.023.666.892
DTCTMB	Doanh thu cho thuê mặt bằng	339.090.916							339.090.916
DTSAYGO	Doanh thu sấy gỗ	32.153.637							32.153.637
CTLAMSINH2014	Công trình lâm sinh năm 2014	2.302.485.708			2.216.546.468				85.939.240
LTG	Lãi tiền gửi	-		597.376.054		-			597.376.054
TNK	Thu nhập khác	-		100.000		-		48.032.294	(47.932.294)
GO_TICHTHU	Gỗ tích thu	21.000.000			21.000.000				-
CUIBIA	Củi bìa bắp	14.563.636							14.563.636
MUNCUA	Mùn cưa	4.981.819							4.981.819
XANG92	Xăng ron A92	20.735.318			23.241.434				(2.506.116)
DTKD	Doanh thu kinh doanh	35.353.412.489	-	-	20.668.939.520	42.292.000	3.066.716.586	-	11.575.464.383
VPCT	Văn phòng công ty	975.128.570	-	-	884.661.049	-	84.587.109	-	5.880.412
- GO TT	- Gỗ tĩa thừa	125.314.200			86.769.951		10.870.326		27.673.922
- CUI TT	- Củi tĩa thừa	506.481.500			551.623.782		43.934.520		(89.076.802)
- CUI_KTT	- Củi KTT	18.720.000			12.462.409		1.623.858		4.633.732
- CNTHONG	- Cành nhánh thông	310.136.680			225.855.553		26.902.673		57.378.454
- NUA	- Nứa tuyền	14.476.190			7.949.354		1.255.731		5.271.105
TNX	Thuê ngoài xẻ	20.438.576.551	-	-	10.341.549.021		1.772.935.547	-	8.324.091.983
- GOXE	- Gỗ thông xẻ	20.438.576.551			10.341.549.021		1.772.935.547		8.324.091.983
XUONGXE	Xường xẻ	6.382.765.828	-	-	3.260.280.900	42.292.000	553.670.281	-	2.526.522.647
- GOEXDCB	- Gỗ thông xẻ XDCB	1.429.558.410			730.505.353	9.472.208	124.006.430		565.574.419
- DA	- Đà	1.612.119.954			913.865.733	10.681.855	139.842.653		547.729.713
- VAN	- Ván	2.751.937.323			1.430.362.210	18.234.248	238.715.621		1.064.625.244
- PHOI	- Phoi	589.150.141			185.547.604	3.903.690	51.105.576		348.593.271
XUONGSAY	Xường sấy	214.794.446	-	-	94.147.074	-	18.632.252	-	102.015.120
- GOSAY	- Gỗ thông sấy	214.794.446			94.147.074		18.632.252		102.015.120
XUONGGHEP	Xường ghép	7.342.147.094	-	-	6.088.301.475	-	636.891.397	-	616.954.222
- GOGHEP	- Gỗ ván ghép	7.342.147.094			6.088.301.475		636.891.397		616.954.222
Cộng		38.088.423.523	-	597.476.054	22.929.727.422	42.292.000	3.066.716.586	48.032.294	12.599.131.275

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Năm Phương

Trần Thị Năm Phương

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2015

Đơn vị tính: VNI

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ			Số phát sinh lũy kế			Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế được khấu trừ	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế được khấu trừ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I – Thuế	10	(1.843.512.578)	7.273.499.790	3.132.758.825	1.261.944.969	7.273.499.790	3.132.758.825	1.261.944.969	1.035.283.418
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(837.483.204)	3.593.442.601	1.062.727.933	1.261.944.969	3.593.442.601	1.062.727.933	1.261.944.969	431.286.495
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12								
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13								
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14								
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(897.340.059)	2.623.838.980	1.300.000.000		2.623.838.980	1.300.000.000		426.498.921
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(43.978.250)	217.320.184	125.836.245		217.320.184	125.836.245		47.505.689
7. Thuế tài nguyên	17	723.809	1.448.000	1.447.810		1.448.000	1.447.810		723.999
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		231.545.437	231.545.437		231.545.437	231.545.437		
9. Thuế bảo vệ môi trường	19								
10. Các loại thuế khác_ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	20	(65.434.874)	605.904.588	411.201.400		605.904.588	411.201.400		129.268.314
II – Các khoản phải nộp khác	30	12.250.098	13.726.605	5.540.000		13.726.605	5.540.000		20.436.703
1. Các khoản phụ thu	31								
2. Các khoản khác_ Tiền gỗ tịch thu	32	12.250.098	13.726.605	5.540.000		13.726.605	5.540.000		20.436.703
Tổng cộng	40	(1.831.262.480)	7.287.226.395	3.138.298.825		7.287.226.395	3.138.298.825		1.055.720.121

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Kim Phụng

Phạm Đình Quang

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 1541; Năm 2015

Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tài khoản: 1541							
GO_TICHTHU	Gỗ tích thu			21.000.000	21.000.000		
TNX	Thuê ngoài xe	490.877.446		10.494.725.094	10.723.707.568	261.894.972	
VPCT	Văn phòng công ty			9.463.517.506	9.463.517.506		
XUONGGHEP	Xưởng ghép			7.593.982.810	7.593.982.810		
XUONGMOC	Xưởng mộc	161.517				161.517	
XUONGSAY	Xưởng sấy			4.079.444.179	4.079.444.179		
XUONGXE	Xưởng xe	235.849.363		5.877.272.912	5.988.730.548	124.391.727	
Cộng theo Tài khoản		726.888.326		37.529.942.501	37.870.382.611	386.448.216	
Tổng cộng		726.888.326		37.529.942.501	37.870.382.611	386.448.216	

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Quang

Kế toán trưởng

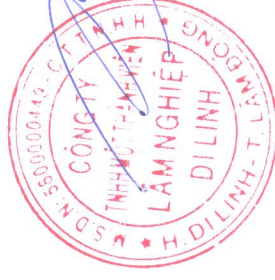
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Quang

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

TỔNG HỢP BÁN HÀNG THEO MẶT HÀNG

Năm 2015

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng bán	Doanh số bán	Số lượng trả lại	Giá trị giảm giá	Doanh thu thuần
CNTHONG	Cảnh nhánh thông KTT	Ster	1.107,631	310.136.680			310.136.680
CTLAMSI NH2014	Công trình Lâm sinh năm 2014		3,000	2.302.485.708			2.302.485.708
CUI_KTT	Củi thông KTT	m3	20,800	18.720.000			18.720.000
CUI_TT	Củi thông tia thưa	m3	1.012,963	506.481.500			506.481.500
CUIBIA	Củi bìa bấp	Ster	178,000	14.563.636			14.563.636
DA	Đà gỗ thông	m3	361,543	1.612.119.954			1.612.119.954
DT_SAYGO	Doanh thu sấy gỗ		70,738	32.153.637			32.153.637
DTCTMB	Doanh thu cho thuê mặt bằng	tháng	28,000	339.090.916			339.090.916
GO_TICHTHU	Gỗ tích thu	m3	10,117	21.000.000			21.000.000
GO_TT	Gỗ tia thưa	m3	139,238	125.314.200			125.314.200
GOGHEP	Gỗ ghép	m3	760,237	7.342.147.094			7.342.147.094
GOSAY	Gỗ sấy	m3	45,027	214.794.446			214.794.446
GOXE	Gỗ thông xẻ	m3	5.258,708	20.438.576.551			20.438.576.551
GOXEXDC B	Gỗ thông xẻ XDCB	m3	311,939	1.429.558.410			1.429.558.410
MUNCUA	Mùn cưa	bao	685,000	4.981.819			4.981.819
NUA	Nứa tuyền	cây	4.000,000	14.476.190			14.476.190
PHOITUOI	Phôi tươi	m3	140,702	589.150.141			589.150.141
VAN	Ván gỗ thông	m3	459,047	2.751.937.323			2.751.937.323
XANG92	Xăng Ron A92	lít	1.095,000	20.735.318			20.735.318
Tổng cộng			15.687,690	38.088.423.523			38.088.423.523

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

✓

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc; Năm 2015

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Loại TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Số CT ghi tăng	Ngày bắt đầu tính KH	Thời gian SD (tháng)	Thời gian SD còn lại (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Hao mòn trong kỳ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị KH tháng	TK nguyên giá	TK khấu hao
KHOV T	Kho vật tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/01/1988	OPN	01/01/1988	36,000	36,000	18.445.199	18.445.199		18.445.199		512.367	2111	2141
NHATRE	Nhà tré	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/01/1990	OPN	01/01/1990	36,000	36,000	7.501.238	7.501.238		7.501.238		208.368	2111	2141
NXNG B	Nhà xí nghiệp Gia Bắc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Sơn	01/01/1996	OPN	01/01/1996	180,000	180,000	15.336.425	15.336.425		15.336.425		85.202	2111	2141
VPCT	Nhà làm việc văn phòng công ty	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/01/1998	OPN	01/01/1998	300,000		175.426.607	175.426.607		133.990.006	41.436.601	584.755	2111	2141
CTP	Công trình phụ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/07/1998	OPN	01/07/1998	300,000	288,000	34.470.500	34.470.500	1.378.824	23.958.471	10.512.029	114.902	2111	2141
HANG RAO	Hàng Rào	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/01/2000	OPN	01/01/2000	60,000	60,000	26.207.500	26.207.500		26.207.500		436.792	2111	2141
NCCB 04	Nhà làm việc văn phòng XNCBLS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/01/2006	OPN	01/01/2006	240,000	228,000	165.925.775	165.925.775	8.296.284	68.714.835	97.210.940	691.357	2111	2141
NXCB 01	Nhà xưởng (nâng cấp 2011)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/01/2006	OPN	01/01/2006	180,000	168,000	235.696.070	235.696.070	15.713.076	183.243.567	52.452.503	1.309.423	2111	2141
NXSA Y02	Nhà lò sấy 1+2 (Nhà mùn)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng sấy 2	01/04/2006	OPN	01/04/2006	120,000	108,000	223.832.131	223.832.131	22.383.216	183.010.004	40.822.127	1.865.268	2111	2141
NXGH EP	Nhà xưởng ghép	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng ghép 2	01/06/2006	OPN	01/06/2006	240,000	228,000	219.203.804	219.203.804	10.960.188	102.337.294	116.866.510	913.349	2111	2141
NXSA Y03	Nhà lò sấy 3+4	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng sấy 2	01/02/2007	OPN	01/02/2007	96,000	93,000	89.402.607	89.402.607	1.959.686	89.402.607		931.277	2111	2141
NXCD 3	Nhà xưởng tổ CD 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng xẻ 1	01/03/2008	OPN	01/03/2008	72,000	72,000	60.158.636	60.158.636		60.158.636		835.537	2111	2141
NQLB VRC3	Nhà quản lý bảo vệ rừng cầu 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/08/2008	OPN	01/08/2008	180,000	168,000	82.524.300	82.524.300	5.501.616	40.550.994	41.973.306	458.468	2111	2141
NPTSD	Nhà phân trường Sơn Điền	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Sơn	01/09/2008	OPN	01/09/2008	180,000	168,000	72.470.175	72.470.175	4.831.344	44.792.086	27.678.089	402.612	2111	2141
NPTGB 1	Nhà phân trường Gia Bắc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Sơn	01/01/2009	OPN	01/01/2009	180,000	168,000	94.727.628	94.727.628	6.315.180	51.523.036	43.204.592	526.265	2111	2141
NCCB 01	Nhà bảo vệ xưởng Cầu 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/09/2010	OPN	01/09/2010	180,000	168,000	46.241.358	46.241.358	3.082.752	16.184.950	30.056.408	256.896	2111	2141

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh

KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

NCCT 20	Nhà cửa dịch vụ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/09/2010	OPN	01/09/2010	180,000	168,000	775.746.876	775.746.876	51.716.460	270.045.132	505.701.744	4.309.705	2111	2141
NCCT 21	Công trình phụ xí nghiệp dịch vụ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn phòng công ty	01/09/2010	OPN	01/09/2010	180,000	168,000	106.385.788	106.385.788	7.092.384	37.234.636	69.151.152	591.032	2111	2141
NXSA Y	Nhà xưởng sấy Cầu 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng sấy	01/09/2010	OPN	01/09/2010	72,000	60,000	292.768.912	292.768.912	48.794.820	256.173.164	36.595.748	4.066.235	2111	2141
NXXE	Nhà xưởng xẻ Cầu 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng xẻ	01/09/2010	OPN	01/09/2010	180,000	168,000	1.077.163.541	1.077.163.541	71.810.904	378.006.588	699.156.953	5.984.242	2111	2141
NCCT 19	Khu nhà thị trấn Di Linh	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/11/2010	OPN	01/11/2010	240,000	228,000	455.556.500	455.556.500	22.777.824	113.889.299	341.667.201	1.898.152	2111	2141
HOITR UONG	Hội Trường	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn Phòng Công ty	01/01/2012	OPN	01/01/2012	240,000	228,000	515.810.391	515.810.391	25.790.520	176.819.291	338.991.100	2.149.210	2111	2141
NCCT 18	Nhà QL BVR cầu 3 (2012)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/01/2012	OPN	01/01/2012	180,000	168,000	51.085.445	51.085.445	3.405.696	11.636.432	39.449.013	283.808	2111	2141
NXCD 4	Nhà xưởng CD 4	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng xẻ	01/12/2012	OPN	01/12/2012	180,000	168,000	253.906.373	253.906.373	16.927.092	50.781.184	203.125.189	1.410.591	2111	2141
GIENG KHOA N	Giếng khoan	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/12/2013	OPN	01/12/2013	96,000	84,000	48.195.000	48.195.000	6.024.372	12.048.744	36.146.256	502.031	2111	2141
VUON UOM	Vườn ươm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Vườn ươm công nghệ cao	01/01/2014	OPN	01/01/2014	108,000	96,000	335.415.324	372.683.693	37.268.364	74.536.728	298.146.965	3.105.697	2111	2141
CTPXN GR	Công trình phụ XN Gung Ré	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/07/2014	OPN	01/07/2014	180,000	168,000	161.912.434	161.912.434	10.794.168	16.191.252	145.721.182	899.514	2111	2141
VXPXN GR	Văn phòng XN Gung Ré	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/07/2014	OPN	01/07/2014	240,000	228,000	543.116.364	543.116.364	27.155.820	40.733.730	502.382.634	2.262.985	2111	2141
LOSA YHOIN UOC5, 6,7	Lò sấy hơi nước số 5, 6, 7	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng sấy	01/09/2014	OPN	01/09/2014	180,000	168,000	347.688.229	347.688.229	23.179.212	30.905.616	316.782.613	1.931.601	2111	2141
NHAC HUAM UN01	Nhà chứa mùn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng ghép	01/11/2014	OPN	01/11/2014	96,000	84,000	55.187.545	55.187.545	6.898.440	8.048.180	47.139.365	574.870	2111	2141
XUON GTINH CHE	Xưởng tinh chế Cầu 3	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xưởng ghép	01/11/2014	OPN	01/11/2014	300,000	288,000	2.932.583.412	2.932.583.412	117.303.336	136.853.892	2.795.729.520	9.775.278	2111	2141
MUON GNUO C& SANX UONG CD	Mương nước và sân xưởng CD	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/10/2015	GTTS 00003	01/10/2015	180,000	177,000	616.452.370	616.452.370	10.274.205	10.274.205	606.178.165	3.424.735	2111	2141

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

NHAM AICHE XUON GGO	Nhà mái che xường gỗ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/10/ 2015	GTTS 00007	01/10/20 15	240,000	237,000	1.088.857. 608	1.088.857. 608	13.610.72 1	13.610.72 1	1.075.2 46.887	4.536.907	2111	2141
MTN& NANG CAPD UONG BETO NG	Mương thoát nước và nâng cấp đường bê tông nội bộ tại xưởng chế biến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/10/ 2015	GTTS 00012	01/10/20 15	120,000	117,000	263.388.4 05	263.388.4 05	6.584.709	6.584.709	256.803 .696	2.194.903	2111	2141
VPLV	Văn phòng làm việc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn phòng công ty	01/12/ 2015	GTTS 00013	01/12/20 15	300,000	299,000	3.665.838. 631	3.665.838. 631	12.219.46 2	12.219.46 2	3.653.6 19.169	12.219.46 2	2111	2141
CONG & HANG RAO	Cổng và hàng rào khu văn phòng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn phòng công ty	01/12/ 2015	GTTS 00014	01/12/20 15	144,000	143,000	452.040.6 50	452.040.6 50	3.139.171	3.139.171	448.901 .479	3.139.171	2111	2141
NHAA N	Nhà ăn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Văn phòng công ty	30/12/ 2015	GTTS 00010	30/12/20 15	72,000	71,000	206.552.4 58	206.552.4 58	185.083	185.083	206.367 .375	2.868.784	2111	2141
VUON UOMC NC	Vườn ươm công nghệ cao	Nhà cửa, vật kiến trúc	Vườn ươm công nghệ cao	30/12/ 2015	GTTS 00011	30/12/20 15	96,000	95,000	319.634.4 76	319.634.4 76	214.808	214.808	319.419 .668	3.329.526	2111	2141
Tổng cộng							6.384,000	5.780,000	16.132.85 6.685	16.170.12 5.054	603.589.7 37	2.725.488. 875	13.444. 636.179	81.591.27 7		

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

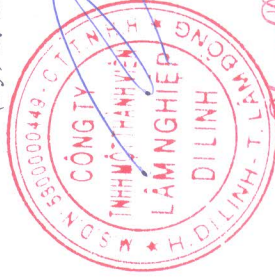
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Năm Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

Ngày tháng năm

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại TSCĐ: Máy móc, thiết bị; Năm 2015

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Loại TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Số CT ghi tăng	Ngày bắt đầu tính KH	Thời gian SD (tháng)	Thời gian SD còn lại (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Hao mòn trong kỳ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị KH tháng	TK nguyên giá	TK khấu hao
MMCT 01	Máy bộ đàm Kenwood	Máy móc, thiết bị	Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	01/01/1993	OPN	01/01/1993	60,000	60,000	26.839.170	26.839.170		26.839.170		447.320	2112	2141
MMCT 02	Máy bộ đàm	Máy móc, thiết bị	Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	01/01/1997	OPN	01/01/1997	60,000	60,000	7.852.000	7.852.000		7.852.000		130.867	2112	2141
MMCT 03	Máy bộ đàm	Máy móc, thiết bị	Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	01/01/1998	OPN	01/01/1998	60,000	60,000	14.876.000	14.876.000		14.876.000		247.933	2112	2141
MMCT 05	Máy cưa mâm - cưa cắt khúc	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/01/2006	OPN	01/01/2006	60,000	60,000	9.000.000	9.000.000		9.000.000		150.000	2112	2141
MMCT 06	Máy cưa CD	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/01/2006	OPN	01/01/2006	60,000	60,000	15.000.000	15.000.000		15.000.000		250.000	2112	2141
MMCB 07	Máy chà nhám lò	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/03/2006	OPN	01/03/2006	96,000	96,000	30.300.000	30.300.000		30.300.000		315.625	2112	2141
MMCB 26	Thiết bị lò sấy 1	Máy móc, thiết bị	Xưởng sấy	01/03/2006	OPN	01/03/2006	96,000	96,000	24.050.000	24.050.000		24.050.000		250.521	2112	2141
MMCB 33	Máy cưa CD tổ 2	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/03/2006	OPN	01/03/2006	72,000	72,000	16.900.000	16.900.000		16.900.000		234.722	2112	2141
MMCB 14	Máy bào 4 mặt	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/04/2006	OPN	01/04/2006	96,000	96,000	61.001.428	61.001.428		61.001.428		635.432	2112	2141
MMCB 27	Thiết bị lò sấy 2	Máy móc, thiết bị	Xưởng sấy	01/04/2006	OPN	01/04/2006	96,000	96,000	23.770.000	23.770.000		23.770.000		247.604	2112	2141
MMCB 30	Máy cưa CD tổ 1	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/04/2006	OPN	01/04/2006	72,000	72,000	15.500.000	15.500.000		15.500.000		215.278	2112	2141
MMCB 31	Máy cưa mâm tổ 1	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/04/2006	OPN	01/04/2006	72,000	72,000	6.200.000	6.200.000		6.200.000		86.111	2112	2141
MMCB 32	Mô tơ	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/04/2006	OPN	01/04/2006	72,000	72,000	2.600.000	2.600.000		2.600.000		36.111	2112	2141
MMCB 34	Máy cưa mâm tổ 2	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/04/2006	OPN	01/04/2006	72,000	72,000	3.400.000	3.400.000		3.400.000		47.222	2112	2141
MMCB 35	Mô tơ	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/04/2006	OPN	01/04/2006	72,000	72,000	350.000	350.000		350.000		4.861	2112	2141
MMCB 04	Máy nén khí	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/05/2006	OPN	01/05/2006	96,000	96,000	12.380.952	12.380.952		12.380.952		128.968	2112	2141

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh

KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Trao, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

MMCB 06	Máy ghép ngang bị	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/06/2006	OPN	01/06/2006	96,000	96,000	19,000.00	19,000.00	19,000.00	19,000.00	197,917	2112	2141
MMCB 10	Máy cắt ngang bị	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/06/2006	OPN	01/06/2006	96,000	96,000	8,000.000	8,000.000	8,000.000	8,000.000	83,333	2112	2141
MMCB 11	Máy finger	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/06/2006	OPN	01/06/2006	96,000	96,000	24,850.00	24,850.00	24,850.00	24,850.00	258,854	2112	2141
MMCB 13	Máy bảo 2 mặt bị	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/06/2006	OPN	01/06/2006	96,000	96,000	10,000.00	10,000.00	10,000.00	10,000.00	104,167	2112	2141
MMCB 01	Máy hút bụi lớn	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/08/2006	OPN	01/08/2006	96,000	96,000	21,200.00	21,200.00	21,200.00	21,200.00	220,833	2112	2141
MMCB 16	Máy ghép dọc	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/08/2006	OPN	01/08/2006	96,000	96,000	26,000.00	26,000.00	26,000.00	26,000.00	270,833	2112	2141
MMCB 18	Máy mài tay	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/08/2006	OPN	01/08/2006	96,000	96,000	1,000.000	1,000.000	1,000.000	1,000.000	10,417	2112	2141
MMCB 20	Máy cắt tay	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/08/2006	OPN	01/08/2006	96,000	96,000	970.000	970.000	970.000	970.000	10,104	2112	2141
MMCB 23	Máy cưa mâm	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/09/2006	OPN	01/09/2006	96,000	96,000	3,700.000	3,700.000	3,700.000	3,700.000	38,542	2112	2141
MMCB 02	Máy hút bụi	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/11/2006	OPN	01/11/2006	96,000	96,000	7,800.000	7,800.000	7,800.000	7,800.000	81,250	2112	2141
MMCB 28	Thiết bị lò sấy 3 + 4	Máy móc, thiết bị	Xưởng sấy	01/02/2007	OPN	01/02/2007	96,000	96,000	54,000.00	54,000.00	54,000.00	54,000.00	562,500	2112	2141
MMCB 03	Máy hút bụi	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/08/2007	OPN	01/08/2007	96,000	96,000	7,200.000	7,200.000	7,200.000	7,200.000	75,000	2112	2141
MMCB 12	Máy finger	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/08/2007	OPN	01/08/2007	96,000	96,000	11,750.00	11,750.00	11,750.00	11,750.00	122,396	2112	2141
MMCB 17	Máy ghép dọc	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/08/2007	OPN	01/08/2007	96,000	96,000	27,000.00	27,000.00	27,000.00	27,000.00	281,250	2112	2141
MMCB 19	Súng mở ốc	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/08/2007	OPN	01/08/2007	96,000	96,000	1,778.000	1,778.000	1,778.000	1,778.000	18,521	2112	2141
MMCB 09	Máy cắt ngang	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/10/2007	OPN	01/10/2007	96,000	96,000	6,000.000	6,000.000	6,000.000	6,000.000	62,500	2112	2141
MMCB 05	Máy nén khí	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/04/2008	OPN	01/04/2008	96,000	96,000	18,500.00	18,500.00	18,500.00	18,500.00	192,708	2112	2141
MMCB 36	Máy cưa CD 3	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/06/2008	OPN	01/06/2008	72,000	72,000	67,850.00	67,850.00	67,850.00	67,850.00	942,361	2112	2141
MMCB 15	Máy bảo 4 mặt bị	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/01/2009	OPN	01/01/2009	96,000	96,000	74,036.50	74,036.50	74,036.50	74,036.50	771,214	2112	2141
MMCB 08	Máy chà nhám thùng	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/03/2009	OPN	01/03/2009	96,000	96,000	76,300.00	76,300.00	76,300.00	76,300.00	794,792	2112	2141
MMCT 04	Máy ủi D5	Máy móc, thiết bị	Ván phòng công ty	01/03/2009	OPN	01/03/2009	120,000	108,000	534,689.0	534,689.0	534,689.0	534,689.0	4,455,742	2112	2141

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh

KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

MMCB 25	Máy mài hợp kim	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/04/2009	OPN	01/04/2009	96,000	84,000	16.300.000	16.300.000	2.037.504	13.584.341	2.715.659	169.792	2112	2141
MMCB 24	Máy cưa risaw	Máy móc, thiết bị	Xưởng xẻ	01/06/2009	OPN	01/06/2009	96,000	84,000	72.000.000	72.000.000	9.000.000	58.500.000	13.500.000	750.000	2112	2141
MMCT 07	Máy bào thẩm	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/06/2009	OPN	01/06/2009	96,000	84,000	15.000.000	15.000.000	1.875.000	12.187.500	2.812.500	156.250	2112	2141
MMCT 08	Máy cưa lọng	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/06/2009	OPN	01/06/2009	96,000	84,000	12.000.000	12.000.000	1.500.000	9.750.000	2.250.000	125.000	2112	2141
MMCT 09	Máy tiện	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/07/2009	OPN	01/07/2009	96,000	84,000	7.900.000	7.900.000	987.504	6.337.466	1.562.534	82.292	2112	2141
MMCB 21	Máy khoan	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/12/2009	OPN	01/12/2009	96,000	84,000	6.000.000	6.000.000	750.000	4.625.000	1.375.000	62.500	2112	2141
MMCB 22	Máy khoan	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/12/2009	OPN	01/12/2009	96,000	84,000	7.500.000	7.500.000	937.500	5.782.250	1.717.750	78.125	2112	2141
MMCB 29	Thiết bị lò sấy Cầu 3	Máy móc, thiết bị	Xưởng sấy	01/09/2010	OPN	01/09/2010	72,000	60,000	175.036.000	175.036.000	29.172.672	153.157.178	21.878.822	2.431.056	2112	2141
MMDV 01	Máy móc thiết bị cây xăng cầu 3	Máy móc, thiết bị	Văn phòng công ty	01/09/2010	OPN	01/09/2010	96,000	84,000	294.999.172	294.999.172	36.874.896	193.593.309	101.405.863	3.072.908	2112	2141
MMCB 37	Máy Finger 2013	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/04/2013	OPN	01/04/2013	72,000	60,000	24.400.000	24.400.000	4.066.668	11.183.336	13.216.664	338.889	2112	2141
MMCB 38	Máy chà nhám thùng	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	31/12/2013	OPN	01/01/2014	96,000	84,000	348.954.546	348.954.546	43.619.316	87.238.632	261.715.914	3.634.943	2112	2141
HTTBS AYGO HOINU OC	Hệ thống thiết bị sấy gỗ hơi nước	Máy móc, thiết bị	Xưởng sấy	01/09/2014	OPN	01/09/2014	240,000	228,000	773.704.545	773.704.545	38.685.228	51.580.304	722.124.241	3.223.769	2112	2141
HETH ONGD AYCH UYEN CHEBI ENGO	Hệ thống dây chuyền chế biến gỗ	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/11/2014	OPN	01/11/2014	240,000	228,000	1.185.454.545	1.185.454.545	59.272.728	69.151.516	1.116.303.029	4.939.394	2112	2141
HETH ONGM AYHU TBUI	Hệ thống máy hút bụi	Máy móc, thiết bị	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/11/2014	OPN	01/11/2014	120,000	108,000	174.698.000	174.698.000	17.469.804	20.381.438	154.316.562	1.455.817	2112	2141
MAPLI PSO	Máy Lipso	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	26/01/2015	GTTS 00002	26/01/2015	72,000	60,000	30.000.000	30.000.000	4.663.982	4.663.982	25.336.018	416.667	2112	2141
HETH ONGH UTBUI	Hệ thống hút bụi	Máy móc, thiết bị	Xưởng ghép	01/04/2015	GTTS 00009	01/04/2015	72,000	63,000	48.900.000	48.900.000	6.112.503	6.112.503	42.787.497	679.167	2112	2141
Tổng cộng							4.980,000	4.709,000	4.464.489.906	4.464.489.906	336.052.442	1.753.184.857	2.711.305.049	34.600.378		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Phượng

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại TSCĐ: Phương tiện vận tải, truyền dẫn; Năm 2015

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Loại TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Số CT ghi tăng	Ngày bắt đầu tính KH	Thời gian SD (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Hao mòn trong kỳ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị KH tháng	TK nguyên giá	TK khấu hao
VTCT 01	Xe Uoat 49H 8355	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Sơn	01/12/2004	OPN	01/12/2004	96,000	178.385.455	178.385.455		178.385.455		1.858.182	2113	2141
VTCT 02	Xe Ford Everest 49X3932	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn Phòng Công ty	01/05/2008	OPN	01/05/2008	96,000	527.817.642	527.817.642	65.977.200	489.330.517	38.487.125	5.498.100	2113	2141
VTCT 05	Xe Cửu Long 49 X3510	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn phòng công ty	01/05/2008	OPN	01/05/2008	96,000	290.962.024	290.962.024	33.575.826	290.962.024		3.030.854	2113	2141
VTCT 03	Xe Cửu Long 49 C 01055	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn phòng công ty	01/07/2011	OPN	01/07/2011	96,000	300.000.000	300.000.000	37.500.000	165.625.000	134.375.000	3.125.000	2113	2141
VTCT 04	Xe Uoat 49A 01409	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Sơn	01/12/2011	OPN	01/12/2011	96,000	54.545.455	54.545.455	6.818.184	30.681.459	23.663.996	568.182	2113	2141
VTCT 06	Xe Cần Cầu 49C 01497	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn phòng công ty	01/12/2011	OPN	01/12/2011	96,000	876.967.458	876.967.458	109.620.936	336.170.369	540.797.089	9.135.078	2113	2141
VTCT 07	Xe Cửu Long 49 C 02086	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn phòng công ty	01/03/2012	OPN	01/03/2012	96,000	450.503.818	450.503.818	56.312.976	211.173.683	239.330.135	4.692.748	2113	2141
TRAM BIENA P01	Trạm biến áp 22/0.4KV-250 KVA	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xí nghiệp Lâm nghiệp Gung Ré	01/07/2014	OPN	01/07/2014	96,000	388.505.358	203.368.558	23.802.300	36.752.478	166.616.080	1.983.525	2113	2141
HTDU ONGDI EN27	Hệ thống đường điện XNCBLS	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/11/2014	OPN	01/11/2014	120,000	114.309.500	114.309.500	11.430.948	13.336.106	100.973.394	952.579	2113	2141
TRAM BIENA P02	Máy biến áp 400 KVA-22/0.4KV	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xí nghiệp chế biến lâm sản	16/12/2014	OPN	01/01/2015	120,000	279.825.000	279.825.000	27.982.500	27.982.500	251.842.500	2.331.875	2113	2141
TRAM BIENA P03	Máy biến áp 250 KVA-22/0.4KV vườn ươm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn ươm công nghệ cao	26/12/2014	OPN	01/01/2015	180,000	187.653.334	391.790.134	26.119.344	26.119.344	365.670.790	2.176.612	2113	2141
OTO_PAJERO O	Xe ô tô 07 chỗ Mitsubishi Pajero Sport	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Văn phòng công ty	04/07/2015	GTTS 00001	04/07/2015	96,000	1.009.954.546	1.009.954.546	62.104.061	62.104.061	947.850.485	10.520.360	2113	2141
Tổng cộng							1.284,000	4.659.429.590	4.678.429.590	461.244.275	1.868.622.996	2.809.806.594	45.873.095		

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý; Năm 2015

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Loại TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Số CT ghi tăng	Ngày bắt đầu tính KH	Thời gian SD (tháng)	Thời gian SD còn lại (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Hao mòn trong kỳ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị KH tháng	TK nguyên giá	TK khấu hao
TBCT 01	Máy vi tính	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Văn phòng công ty	01/01/1994	OPN	01/01/1994	96,000	96,000	25.521.500	25.521.500		25.521.500		265.849	2114	2141
TBCT 02	Máy vi tính	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Văn phòng công ty	01/01/1998	OPN	01/01/1998	96,000	96,000	15.614.000	15.614.000		15.614.000		162.646	2114	2141
TBCT 03	Máy định vị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	01/01/2002	OPN	01/01/2002	96,000	96,000	9.670.500	9.670.500		9.670.500		100.734	2114	2141
TBCT 04	Máy vi tính	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	01/01/2002	OPN	01/01/2002	96,000	96,000	11.537.000	11.537.000		11.537.000		120.177	2114	2141
TBCT 05	Máy photocopy	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Văn Phòng Công ty	01/06/2007	OPN	01/06/2007	96,000	96,000	21.780.000	21.780.000		21.780.000		226.875	2114	2141
Tổng cộng							480,000	480,000	84.123.000	84.123.000		84.123.000		876.281		

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

[Signature]



Trần Thị Kim Phụng

Phạm Đình Quang

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại TSCĐ: Tài sản cố định khác; Năm 2015

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Loại TSCĐ	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Số CT ghi tăng	Ngày đầu tính KH	Thời gian SD (tháng)	Thời gian SD còn lại (tháng)	Nguyên giá	Giá trị tính KH	Hao mòn trong kỳ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị KH tháng	TK nguyên giá	TK khấu hao
TSKCB 01	Taluy	Tài sản cố định khác	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/07/2006	OPN	01/07/2006	240,000	228,000	311.760.871	311.760.871	15.588.048	139.678.697	172.082.174	1.299.004	2118	2141
TSKCB 04	Hệ thống cứu hỏa	Tài sản cố định khác	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/09/2006	OPN	01/09/2006	72,000	72,000	9.563.500	9.563.500		9.563.500		132.826	2118	2141
TSKCB 06	Hệ thống chống sét cầu 3	Tài sản cố định khác	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/01/2011	OPN	01/01/2011	72,000	60,000	32.400.000	32.400.000	5.400.000	26.550.000	5.850.000	450.000	2118	2141
BENC OCPC C	Bể nước phòng chống cháy	Tài sản cố định khác	Xí nghiệp chế biến lâm sản	01/10/2015	GTTS 00004	01/10/2015	96,000	93,000	180.554.252	180.554.252	5.642.319	5.642.319	174.911.933	1.880.773	2118	2141
Tổng cộng							480,000	453,000	534.278.623	534.278.623	26.630.367	181.434.516	352.844.107	3.762.603		

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Quang

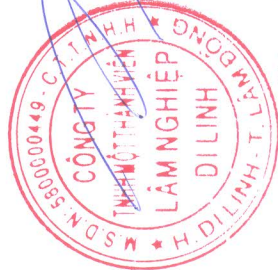
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Quang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Loại tiền: VND; Năm 2015

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
ANH DUONG_P	DNTN SXTM Xây dựng Ảnh Dương	131			28.798.000	28.798.000		
ANH DUY	Công ty TNHH Mai Anh Duy	131			79.589.600	79.589.600		
ANH DUY_TD	Công ty TNHH Mai Anh Duy	131			17.985.600	17.985.600		
ANH HONG	Doanh nghiệp tư nhân Ảnh Hồng - Chi phí xé gỗ	131			187.520.500	187.520.500		
AN PHAT	Công ty TNHH Nguyễn An Phát	131			25.739.400	25.738.800	600	
AN PHAT_BT	Công ty TNHH Nguyễn An Phát	131			52.095.000	52.095.000		
AN PHAT_TD	Công ty TNHH Nguyễn An Phát	131			43.593.600	43.593.600		
BAC TRI_LD	Công ty TNHH Bắc Trí Lâm Đồng	131			7.669.200	7.669.200		
BA HAO	Công ty TNHH Bá Hào	131			109.450.800	109.450.800		
BH HAI	Bùi Hoàng Hải	131			57.000.000	57.000.000		
BICH GIANG_L	Công ty TNHH Bích Giang	131			18.006.000	18.006.000		
BINH CHANH	Công ty TNHH MTV DV công ích huyện Bình Chánh	131			18.760.000	18.760.000		
BINH THUAN	Công ty TNHH Bình Thuận	131			6.202.830.400	4.017.171.800	2.185.658.600	
BQ TUAN_L	Bùi Quốc Tuấn	131			4.812.800	4.812.800		
BT CONG	Bùi Thành Công	131			67.774.700	67.774.700		
BUU DANG_L	DNTN Bửu Đăng	131			78.000.000	78.000.000		
BUU DANG_TD	DNTN Bửu Đăng	131			83.700.000	83.700.000		
CAMAU	Công ty CP xây dựng Cà Mau	131			18.980.000	18.980.000		
CAO HONG	DNTN Cao Hồng	131			110.692.800	110.692.800		
CK QUY_BT	Chung Kim Quý	131			59.184.600	59.184.600		
CK QUY_L	Chung Kim Quý	131			33.974.000	33.974.000		
COCO	Công ty cổ phần Co Co	131			24.080.600	18.720.000	5.360.600	
CPT CHAU	Công ty TNHH Chánh Phát Tâm Châu	131	183.537.524			100.000.000	83.537.524	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

DAKLAK	Công ty CP XD Đắk Lắk	131				18.759.000	18.759.000		
DHTHANH	Công ty TNHH MTV Đạt Hữu Thành	131			1	1.460.807.200	1.460.807.199		
DINH DAT	Công ty TNHH Đình Đạt	131			13.466.050				13.466.050
DKIMNGAN	DNTN Đoàn Kim Ngân	131	14.000.000			154.000.000	168.000.000		
DNTHANG	Dương Ngọc Thắng	131				7.000.000	7.000.000		
DONGLAM3A	Công ty CP tư lưạ Đông Lâm 3A	131				11.760.000	11.760.000		3.000.000
DTHAI	Đặng Thanh Hải	131			3.000.000				
DTHIENVAN_L	Công ty TNHH Đại Thiên Văn	131				621.839.000	621.839.000		
DUCHUNG_BT	Công ty TNHH Đức Hưng	131				16.976.000	16.976.000		
DUCHUNG_L	Công ty TNHH TMDV SX Đức Hưng	131				52.685.000	52.685.000		
DUCHUNG_TD	Công ty TNHH TMDV SX Đức Hưng	131				15.066.000	15.066.000		
DUCHUY	Công ty TNHH TM SX bao bì gỗ Đức Huy	131	193.308.000			444.394.200	637.769.000		66.800
DUCLINH	DNTN Đức Linh	131				34.619.200	34.619.200		
DUCPHONG	DNTN Đức Phong	131			30	222.393.000	222.393.000		30
DUCPHONG_TD	DNTN Đức Phong	131				206.345.000	206.345.000		
DUYTAM_L	Công ty TNHH Nguyễn Duy Tâm	131				13.019.500	13.019.500		
HCOM_L	Công ty TNHH XD H-Com	131				34.657.000	34.657.000		
HMCHAU	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Châu	131				5.391.802.700	5.391.802.700		
HNTRI_TD	Hoàng Ngọc Tri	131				12.039.500	12.039.500		
HOABINH_BT	Xưởng chế biến gỗ Hòa Bình	131				80.520.000	80.520.000		
HOAINAM	DNTN Hoài Nam	131				19.497.000	19.497.000		
HOAINAM_BT	DNTN Hoài Nam	131				171.851.800	171.851.800		
HOAINAM_L	DNTN Hoài Nam	131				107.145.400	107.145.400		
HOAINAM_TD	DNTN Hoài Nam	131				15.016.500	15.016.500		
HOANGCUONG	Công ty TNHH TMDV Hoàng Cường	131	4.440			333.051.700	335.775.000		2.718.860
HOANGGIANG_L	DNTN Hoàng Giang Đà Lạt	131				69.557.000	69.557.000		
HOANGLAN_L	CH Hoàng Lân	131				179.278.400	179.278.400		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

HOANGHUYE N	Cửa hàng Công ty Hoàn Nguyên	131			25.030.000	25.030.000		
HOANGNGUYEN_ P	Công ty TNHH Hoàn Nguyên	131			35.735.000	35.735.000		
HONGPHU_TD	Gỗ XD TTNT Hồng Phú	131			382.520.800	382.520.800		
HTAMLONG	Công ty TNHH DVTM Huỳnh Tâm Long	131			279.543.600	279.543.600		
HTAMLONG_BT	Công ty TNHH TMDV Huỳnh Tâm Long	131			195.885.200	195.885.200		
HTAMLONG_P	Công ty TNHH DVTM Huỳnh Tâm Long	131			12.546.000	12.546.000		
HTAMLONG_TD	Công ty TNHH TMDV Huỳnh Tâm Long	131			14.952.000	14.952.000		
HTDLY_L	Hà Thị Diệu Lý	131			17.626.400	17.626.400		
HTHINHPHAT	CN Công ty TNHH TM DV TV - XD Hưng Thịnh Phát	131	9.685.000		10.840.000	20.525.000		
HUAI	Công ty TNHH TM DV Hua Ji	131			598.192.000	646.640.000		48.448.000
HUAI_L	Công ty TNHH TMDV Hua Ji	131			51.560.000	51.560.000		
HUNGQUONG_ TD	Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương	131			1.200.000	1.200.000		
HUONGLAM_BT	Công ty TNHH KT CBG Hương Lâm	131			130.353.900	130.353.900		
HUONGLAM_L	Công ty TNHH KT CBG Hương Lâm	131			317.807.300	317.807.300		
HUONGLAM_TD	Công ty TNHH KT CBG Hương Lâm	131			24.456.500	24.456.500		
HUONGMOC	Công ty TNHH Hương Mộc	131	113.346.040		113.335.040	11.000		
HUUCAU	DNTN Hữu Cầu	131			12.372.500	12.372.500		
HUULOI_BT	DNTN Hữu Lợi	131			97.413.700	97.413.700		
HUYHOANG_1	Cửa hàng Huy Hoàng	131	140.818.580		5.000.000	135.818.580		
HUYLIEU	Công ty TNHH MTV Huy Liệu	131			13.400.000	13.400.000		
HUYLIEU_L	Công ty TNHH MTV Huy Liệu	131			19.912.100	19.912.100		
HVDUYEN_P	Hà Văn Duyên	131			12.531.000	12.531.000		
HVIETTHANG_L	Công ty TNHH Hoàng Việt Thắng	131			37.667.600	37.667.600		
KHANGTHINH_P	Công ty TNHH TVTK Giám sát xây dựng Tấn Khang Thịnh	131			9.912.500	9.912.500		
KHONLOI	DNTN Khôn Lợi	131			19.456.800	19.456.800		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

KHONLOI_BT	DNTN Khôn Lợi	131				56.119.700	56.119.700		
KHONLOI_L	DNTN Khôn Lợi	131				16.620.000	16.620.000		
KIENGIANG_BT	Công ty CP TVDT và XD Kiên Giang	131				17.604.000	17.604.000		
KIENGIANG_L	Công ty CP TVDTXD Kiên Giang	131				181.556.000	181.556.000		
KIMQUY_L	Chung kim Quy	131				19.744.000	19.744.000		
KIMQUY_P	Tô Thị Kim Quy	131				16.354.800	16.354.800		
KIMTAI_L	CH gỗ Kim Tài	131				38.881.100	38.881.100		
KIMTAI_TD	CH gỗ Kim Tài	131				30.439.200	30.439.200		
LACVIET	CN Công ty TNHH Lạc Việt - PX Bá Lạc	131				2.163.696.500	2.163.696.500		
LAMPHU_BT	Công ty TNHH XD Lam Phú	131				17.604.000	17.604.000		
LAMPHU_L	Công ty TNHH XD Lam Phú	131				19.912.100	19.912.100		
LAMPHUC	Công ty TNHH XD Lam Phúc	131				18.760.000	18.760.000		
LESON_P	Lê Sơn	131				66.305.800	66.305.800		
LETHANH_P	Công ty TNHH TMXD Lê Thành	131				5.579.000	5.579.000		
LIENHIEP_L	DNTN Liên Hiệp	131				12.504.000	12.504.000		54.826.200
LIENPHONG	DNTN Liên Phong	131		14.455.600		598.786.000	668.067.800		
LIENPHONG_BT	DNTN Liên Phong	131				79.013.200	79.013.200		
LIENPHONG_XN	DNTN Liên Phong	131				51.547.500	43.911.000	7.636.500	
LIENTHANH	Công ty TNHH Tân Liên Thành	131		10.000.000		564.476.900	604.476.900		50.000.000
LOCBAOTHANH_P	Công ty TNHH TMKTSX Lộc Bảo Thanh	131				8.750.000	8.750.000		
LOCDOC_TD	Công ty TNHH Xd Lộc Đức	131				21.285.000	21.285.000		
LONGVIET_TD	Công ty cổ phần Long Việt	131				20.579.600	20.579.600		
LTPHUONG_L	DNTN Lý Thanh Phương	131				291.649.500	291.649.500		
LTPHUONG_TD	DNTN Lý Thanh Phương	131				28.928.000	28.928.000		
LUYEN	Đỗ Ngọc Luyến	131		102.286.379			102.286.879		500
LVDUC	Lê Văn Đức	131				18.024.000	18.024.000		
LVTRUC_TD	Lê Văn Trúc	131				15.000.000	15.000.000		
MINHHAI_BT	CH gỗ XD Minh Hải	131				455.988.100	455.988.100		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

MINH KHOI_P	Công ty TNHH Minh Khôi	131			19.851.000	19.851.000		
MINH VIEN_L	DNTN Lâm Minh Viễn	131			37.384.400	37.384.400		
MINH VU_L	Công ty TNHH TMXD Minh Vũ	131			66.809.997	66.809.997		
MUOI LOI	DNTN Mười Lãi	131			33.332.500	33.332.500		
MUOI LOI_BT	DNTN Mười Lãi	131			209.836.400	209.836.400		
MUOI LOI_L	DNTN Mười Lãi	131			136.685.000	136.685.000		
NAM THONG	DNTN Năm Thông	131	800		92.774.900	92.774.900	800	
NAM THONG_P	DNTN Năm Thông	131			375.198.000	375.198.000		
NAM THONG_TD	DNTN Năm Thông	131			36.770.000	36.770.000		
NANG LUONG VI ET	Công ty năng lượng Việt	131			66.210.000	100.000.000		33.790.000
NCBANG_BT	Nguyễn Công Bằng	131			19.775.400	19.775.400		
NDSAM_P	Nguyễn Duy Sâm	131			12.705.600	12.705.600		
NGOC BINH	Công ty TNHH Ngọc Bình	131		10.000.000				10.000.000
NGOCTAN_P	Công ty TNHH Duy Ngọc Tân	131			9.000.000	9.000.000		
NGOCTUNG_L	DNTN Ngọc Tùng	131			362.626.000	362.626.000		
NGOCTUNG_TD	DNTN Ngọc Tùng	131			104.879.000	104.879.000		
NHAT GIA_BT	Công ty TNHH Nhất Gia	131			14.449.500	14.449.500		
NHAT NAM_TD	Công ty TNHH XD Nhật Nam	131			54.000.000	54.000.000		
NHAT TIEN	Công ty TNHH MTV vận tải Nhật Tiến	131			58.018.700	58.018.700		
NH HOA	Nguyễn Huy Hòa	131			4.578.000	4.578.000		
NHUNG_BL	Đỗ Thị Nhung	131			180.849.100	180.849.100		
NHUU HUNG	Nguyễn Hữu Hùng	131			4.284.000	4.284.000		
NQVINH_TD	Nguyễn Quang Vinh	131			19.298.500	19.298.500		
NSON VIET	DNTN Nam Sơn Việt Di Linh	131	49.570.250			49.570.000	250	
NTBONG_P	Nguyễn Thị Bông	131			880.000	880.000		
NTBONG_TD	Nguyễn Thị Bông	131			939.400	940.000		600
NT DAT	Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhứt Trường Đạt	131			1.236.345.280	1.236.345.280		
NT DAT_BT	Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhứt Trường Đạt	131			568.908.300	568.908.300		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

NTDAT_L	Công ty TNHH MTV SXTMDV Nhứt Trường Đạt	131			8.598.000	8.598.000	
NTDAT_P	Công ty TNHH MTV SXTMDV Nhứt Trường Đạt	131			83.541.800	83.541.800	
NTDAT_TD	Công ty TNHH MTV SXTMDV Nhứt Trường Đạt	131			358.856.800	358.856.800	
NTMHUYEN	Ngô Thị Mỹ Huyền	131		102.000.000	297.160.700	195.160.700	
NTNBICH_L	Nguyễn Thị Ngọc Bích	131			16.004.000	16.004.000	
NTNBICH_TD	Nguyễn Thị Ngọc Bích	131			28.296.000	28.296.000	
NTTUOI	Nguyễn Thị Thanh Tươi	131			17.078.500	17.078.500	
NTTUUYEN	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	131			29.037.300	29.037.300	
NVBINH_P	Nguyễn Văn Bình	131			22.755.000	22.755.000	
NVDUC	Nguyễn Văn Đức	131			6.513.400	6.513.400	
NVDUYEN	Nguyễn Văn Duyến	131			39.000.000	39.000.000	
NVHANH	Nguyễn Văn Hạnh	131			15.200.000	15.200.000	
NVHOAN_P	Nguyễn Văn Hoan	131			3.000.000	3.000.000	
NVHUNG_P	Nguyễn Văn Hưng	131			26.782.400	26.782.400	
NVHUNG_TD	CH gỗ gia dụng Nguyễn Việt Hùng	131			28.765.800	28.765.800	
NVIETHUNG_P	CH gỗ XD Nguyễn Việt Hùng	131			53.751.700	53.751.700	
NVIETHANG	Công ty TNHH MTV Nhật Việt Thăng	131	27.500		10.000.000	10.027.500	
NVLAM_L	Nguyễn Văn Lâm	131			16.000.000	16.000.000	
NVNAM_P	Nguyễn Văn Nam	131			84.934.300	84.934.300	
NVNAM_TD	Nguyễn Văn Nam	131			46.872.000	46.872.000	
NVTAI	Nguyễn Văn Tài	131			2.800.000	2.800.000	
NVTVU_P	Nguyễn Văn Thành Vũ	131			27.059.500	27.059.500	
PCTHACH_L	Phan Cảnh Thạch	131			3.172.500	3.172.500	
PHAMBAO_L	Công ty TNHH Phạm Bảo	131			19.808.800	19.808.800	
PHCUONG	Phạm Hồng Cường	131			45.425.200	45.425.200	
PHHNGAN	Phạm Hữu Hoàng Ngân	131			19.600.000	19.600.000	
PHNAM_TD	Phạm Hòa Nam	131			4.400.000	4.400.000	
PHTRINH	Phạm Hồng Trinh	131			10.374.000	10.374.000	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

PHUNGHUNG_L_Hung	Doanh nghiệp tư nhân Phùng Hưng	131			116.227.000	116.227.000	
PHUONGTRINH_BT	DNTN Phương Trinh	131			19.566.000	19.566.000	
PTHANHDUY_P	Công ty TNHH XD Phạm Thanh Duy	131			19.800.000	19.800.000	
QUEHUONG	Công ty TNHH XD Quê Hương	131			38.250.300	38.250.300	
QUEHUONG_BT	Công ty TNHH XD Quê Hương	131			54.969.200	54.969.200	
QUEHUONG_L	Công ty TNHH XD Quê Hương	131			150.469.300	150.469.300	
QUEHUONG_TD	Công ty TNHH XD Quê Hương	131			15.016.500	15.016.500	
QUOCHUNG_P	DNTN Quốc Hưng Di Linh	131			4.400.000	4.400.000	
QUYETTHANH	DNTN Đầu tư SXTM Quyết Thành	131			204.844.900	204.844.900	
QUYETTHANH_BT	DNTN ĐTSXTM Quyết Thành	131			187.981.500	187.981.500	
QUYETTHANH_L	DNTN Đầu tư SX TM Quyết Thành	131			156.192.500	156.192.500	
QUYETTHANH_P	DNTN Đầu tư SX TM Quyết Thành	131			1.175.222.900	1.175.222.900	2.700
QUYETTHANH_TD	DNTN Đầu tư SXTM Quyết Thành	131			1.526.510.400	1.526.510.400	
SONGBAO_BT	DNTN Song Bảo	131			94.230.300	94.230.300	
SONGBAO_L	DNTN Song Bảo	131			2.200.000	2.200.000	
SONGLAM	Công ty TNHH Sóng Lam	131			18.090.000	18.090.000	
SONGLAM_L	Công ty TNHH Sóng Lam	131			201.850.600	201.850.600	
SONHAI	Cơ sở mỹ nghệ Sơn Hải Đà Lạt	131	36.654.353		10.000.000	10.000.000	26.654.353
SONNHUNG	Công ty TNHH DV TM Sơn Nhung	131			21.000.000	21.000.000	
TADUCTHU_TD	Tạ Đức Thứ	131			4.500.000	4.500.000	
TAMANH	Công ty TNHH TM DV Tâm Anh	131			180.000.000	180.000.000	
TAMLOAN_TD	DNTN Tâm Loan	131			157.898.600	157.898.600	
TANHTU	Công ty TNHH TV DV - XD TL Tân Anh Tú	131			25.969.200	25.969.200	
TANHTU_L	Công ty TNHH TVDV XD TL Tân Anh Tú	131			12.400.000	12.400.000	
TBLOAN_P	Trần Thị Bích Loan	131			32.148.900	32.148.900	900

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

TCCUONG	Trương Công Cường	131				6.325.000	6.325.000		
TDKHOI_P	Trần Doãn Khôi	131				3.168.000	3.168.000		
THAIDUONG_BT	Công ty TNHH Thái Dương	131				38.440.800	38.440.800		
THAIDUONG_P	Công ty TNHH Thái Dương	131				88.501.700	88.501.700		
THAIDUONG_TD	Công ty TNHH Thái Dương	131				136.772.900	136.772.900		
THANGLOI_L	Công ty TNHH Thăng Lợi 1	131				130.829.000	130.829.000		
THANHCHAU	Công ty TNHH XD TM DV Thanh Châu	131				50.950.200	50.950.200		
THANHCONG	Công ty CP XNK gỗ Thành Công	131		5.000.000		154.855.180	154.855.180		5.000.000
THANHHDAT	Công ty TNHH SX gỗ Thành Đạt	131				261.937.000	261.937.000		
THANHHDAT_P	Công ty TNHH sản xuất gỗ Thành Đạt	131				442.331.050	442.331.050		
THANHDUY	Công ty TNHH xây dựng Phạm Thanh Duy	131				50.555.000	50.555.000		
THANHHIANG_BT	Công ty TNHH Thanh Giang	131				17.919.000	17.919.000		
THANHHIANG_L	Công ty TNHH Thanh Giang	131				19.800.000	19.800.000		
THANHHUONG_P	Thanh Hương	131				26.426.400	26.426.400		
THANHLOC	DNTN Thanh Lộc	131				85.939.000	85.939.000		
THANHLOC_L	DNTN Thanh Lộc	131				72.000.000	72.000.000		
THANHLOC_P	DNTN Thanh Lộc	131				234.457.800	234.457.800		
THANHLOC_TD	DNTN Thanh Lộc	131				107.217.000	107.216.800	200	
THANHPHONG_L	Công ty TNHH Huyện Thanh Phong	131				177.114.600	177.114.600		
THAOVAN_TD	Công ty TNHH Thảo Vân	131				81.200.400	81.200.400		
THUANKIEN_L	Công ty TNHH TVXD Thuận Kiến	131				18.000.000	18.000.000		
THUANPHAT_TD	Công ty TNHH Thuận Phát	131				19.980.000	19.980.000		
THUHOAIVAN_L	DNTN Thu Hoài Vân	131				129.390.700	129.390.700		
THUHOAIVAN_TD	DNTN Thu Hoài Vân	131				35.509.900	35.509.500	400	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

THUONGMAI	Công ty CP tư vấn XD và hợp tác Thương Mại	131			15.002.000	15.002.000		
TIENDUNG	Công ty TNHH Tiến Dũng	131	12.792.038		147.573.790	413.226.390		278.444.638
TIENDUNG_L	Công ty TNHH Tiến Dũng	131			32.472.000	32.472.000		
TIENDUNG_XN	Công ty TNHH Tiến Dũng	131			89.401.000	89.401.000		
TOANVU_P	Công ty TNHH XD Toàn Vũ	131			8.681.500	8.681.500		
TRUONGMAI_L	DNTN XD Trường Mai	131			6.622.000	6.622.000		
TRUONGSANH	Công ty TNHH Trường Sanh	131			5.831.000	5.831.000		
TRUONGVU	Doanh nghiệp tư nhân Trường Vũ	131	30.000.000					30.000.000
TTBACHTUYET_P	Tôn Thị Bạch Tuyết	131			4.000.000	4.000.000		
TTBLOAN	Trần Thị Bích Loan	131			145.301.000	145.301.000		
TTBTUYET	Từ Thị Bạch Tuyết	131			28.723.400	28.723.400		
TTBTUYET_BT	Từ Thị Bạch Tuyết	131			98.189.200	98.189.200		
TTHANH_L	Trần Thị Hạnh	131			42.900.544	42.900.544		
TTHITAM	Thái Thị Tâm	131			1.864.500	1.864.000	500	
TTLUC_P	Trần Trọng Lực	131			12.000.000	12.000.000		
TTRUNGTHANG	Trịnh Trung Thắng	131			1.474.000	1.474.000		
TTSON	Triệu Thanh Sơn	131			2.100.000	2.100.000		
TTVAN	Trần Thị Vân	131			7.057.500	7.057.500		
TTVAN_BT	Từ Thị Vân	131			79.228.700	79.228.700		
TUANNGOC	Công ty TNHH Tuấn Ngọc	131			59.056.800	59.056.800		
TUANNGOC_P	Công ty TNHH Tuấn Ngọc	131			30.000.000	30.000.000		
TUANTU_L	Công ty TNHH XD Công trình dân dụng Tuấn Tú	131			38.656.800	38.656.800		
TUYEN	Nguyễn Văn Tuyển	131	3.000.000					3.000.000
TVBA_P	Trần Văn Bá	131			8.320.000	8.320.000		
TVDOAN_BT	Từ Văn Doãn	131			19.508.500	19.508.500		
TVDUNG_P	Trần Văn Dũng	131			8.787.000	8.787.000		
TXPHUONG	Trần Xuân Phương	131			217.000.000	217.000.000		
VANDUC_L	Công ty TNHH Vạn Đức	131			18.518.800	18.518.800		
VANDUNG	Chợ hàng Văn Đùng	131			495.745.998	495.745.998		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

VANHAO_L	Công ty TNHH ĐT và XD Vạn Hào	131			13.970.000	13.970.000		
VANNHI	Công ty TNHH Văn Nhi	131			947.231.100	947.231.100		
VANNHI_L	Công ty TNHH Văn Nhi	131			370.112.300	370.112.300		
VANNHI_TD	Công ty TNHH Văn Nhi	131			126.153.000	126.153.000		
VDLAM	Vũ Đình Lâm	131			4.664.800	4.664.800		
VIETTIEN	Công ty TNHH Lâm Việt Tiến	131			44.433.600	44.433.600		
VIETTIEN_P	Công ty TNHH Lâm Việt Tiến	131			47.291.600	47.291.600		
VINH DAC_BT	Công ty TNHH Vĩnh Đắc	131			113.365.100	113.365.100		
VINH DAC_L	Công ty TNHH Vĩnh Đắc	131			75.218.800	75.218.800		
VINH HOANG	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	131			7.000.000	7.000.000		
VINH THAI_L	Công ty TNHH Quân Vĩnh Thái	131			19.800.000	19.800.000		
VINH YEN	Công ty TNHH cửa xẻ gỗ Vĩnh Yên	131			106.502.500	106.502.500		
VINH YEN_BT	Công ty TNHH Cửa xẻ gỗ Vĩnh Yên	131			56.725.400	56.725.400		
VKMAI	Võ Kinh Mai	131			42.296.500	42.296.500		
VKMAI_L	Võ Kinh Mai	131			2.000.000	2.000.000		
VKMAI_P	Võ Kinh Mai	131			5.407.600	5.407.600		810.000
VUDUC	DNTN Vũ Đức	131			328.190.900	329.000.900		
VUDUC_P	DNTN Vũ Đức	131			25.558.600	25.558.600		
VUDUC_TD	DNTN Vũ Đức	131			53.448.000	53.448.000		
XINGHIEP319.9_L	Xí nghiệp 319.9 CN Công ty 319	131			18.004.000	18.004.000		
XUANPHAT_BT	Công ty TNHH XD TM DV Xuân Phát	131			18.683.000	18.683.000		
Tổng cộng			857.694.466	189.258.119	40.091.548.839	38.848.873.357	2.444.683.507	533.571.678

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Phượng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

Ngày tháng năm

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 331; Loại tiền: VND; Năm 2015

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
ANHLONG	DNTN Anh Long	331			32.758.030	32.758.030		
ANPHAT	Công ty TNHH Nguyễn An Phát	331		147.341.011	161.685.985	182.642.106		168.297.132
ASTTAYNGUYEN	Công ty CP TV XD A.S.T Tây Nguyên	331	165.870.000		110.580.000	276.450.000		
ATAX	Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn thuế ATAX	331			33.000.000	33.000.000		
BAOSON	Cửa hàng Bảo Sơn	331			32.840.000	32.840.000		
BENNAM	DNTN Bến Nam	331		187.653.334	225.489.150	37.835.816		
BINHTHUAN	Công ty TNHH Bình Thuận	331			1.397.570.324	1.406.392.142		8.821.818
BINHTHUAN1	Công ty TNHH Bình Thuận_ Vận chuyển về xưởng	331			346.892.700	346.892.700		
BSNONGLAM	Công ty TNHH Bảo Sơn Nông Lâm	331		38.428.500				38.428.500
BTHANG	Bùi Thị Hằng	331			540.000	540.000		
BTHOP	Bạch Thị Hợp	331			40.894.000	40.894.000		
CAOSON	DNTN Thương mại Dịch vụ Cao Sơn	331			409.563.000	409.563.000		
CMNGA	Châu Mỹ Nga	331			7.790.000	7.790.000		
CONGANH	Tiệm điện Công Anh	331			7.220.000	7.220.000		
CONGTRANG	DNTN Công Tráng	331			31.585.000	31.585.000		
CP_GIONGTAYNGUYEN	Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	331			18.000.000	18.000.000		
CPLNN	Công ty CP tư vấn lâm nghiệp Lâm Đồng	331	140.000.000		82.346.235	222.346.235		
CTY_LCNCN	Công ty TNHH tư vấn Lâm Công Nghiệp Cao Nguyên	331		9.742.500				9.742.500
DAODUYKHA NG	Công ty TNHH TM Bằng Keo Đào Duy Khang	331			47.025.000	47.025.000		
DAOTHANG	Doanh nghiệp tư nhân Đào Thảng	331		516.000				516.000
DATHOP	Công ty TNHH Đất Hợp	331			15.000.000	15.000.000		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

DHSON	Đoàn Hoài Sơn	331		22.443.370	476.794.547	454.351.177	
DKIMNGAN	DNTN Đoàn Kim Ngân	331			80.226.436	80.226.436	
DL_THANHTHO	Đại lý Thanh Thọ - Lê Thị Thu	331			110.201.000	110.201.000	
DNTN NKD	Doanh nghiệp tư nhân Nhật Khánh Đạt	331			1.089.150	1.089.150	
DTHIBINH	Đình Thị Bình	331			17.580.000	17.580.000	
DTHOAT	Đỗ Thị Hoạt	331			5.500.000	5.500.000	
DUCHANH	Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	331			980.940	980.940	
DUCPHONG	DNTN Đức Phong	331			26.059.800	26.059.800	
DUCTIN	Công ty TNHH MTV cấp Đức Tín	331			2.404.545	2.404.545	
DUONGTNAM	Dương Thị Năm	331			150.000	150.000	
ĐVTHANH	VL XD-PB Đỗ Văn Thanh	331			2.770.000	2.770.000	
GIAHUY	Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Gia Huy	331			9.328.000	9.328.000	
HAICHAU	Công ty TNHH XD TM phát triển nhà Hải Châu	331		64.900.000	72.580.000	7.680.000	
HAIDONG	Nghành khí nén thủy lực Hải Đông	331			9.355.000	9.355.000	
HIEPTHANH	Công ty CP Hiệp Thành	331			23.060.000	23.060.000	
HONGTHANG	Công ty TNHH TV XD Hồng Thắng	331				15.000.000	15.000.000
HOTHITHUYHANG	Hồ Thị Thủy Hằng	331			13.374.000	13.374.000	
HQTUAN	Huỳnh Quốc Tuấn	331			98.293.605	98.293.605	
HTXDILINH	HTX vận tải Di Linh	331			4.811.934	4.811.934	
KHAITHAC	Khai thác gỗ	331			169.873.000	169.873.000	
KHLOI	Kha Hưng Lợi	331			5.001.000	5.001.000	
KHOADANG	Công ty TNHH DV KHKT Khoa Đăng	331			54.218.000	54.218.000	
KHTHANH	Kha Hưng Thành	331			23.986.000	23.986.000	
KIENTHANH	Cửa hàng Kiến Thành	331			714.000	714.000	
KIMPHAT	Công ty TNHH MTV sắt thép Kim Phát	331			2.226.400	2.226.400	
KLIT	K' Lit	331			4.000.000	4.000.000	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

KTCNT	Khai thác cảnh nhánh thông	331		9.006.000	64.000.000	64.043.500		9.049.500
LACVIET	CN Công ty TNHH Lạc Việt - PX Bà Lạc	331			302.787.600	302.787.600		
LADINHKHROI	Cửa hàng mộc dân dụng Lã Đình Khôi	331			1.500.000	1.500.000		
LGTHINH	Công ty TNHH TV XD CTN Long Gia Thịnh	331			31.929.930	31.929.930		
LIENPHONG	DNTN Liên Phòng	331			266.581.000	268.197.873		1.616.873
LOCANHA	Công ty TNHH Lạc An Hà	331			2.816.000	2.816.000		
LVTHO	Lê Văn Thọ	331			540.810.800	540.810.800		
LVTUAN	Lê Văn Toán	331			307.850.000	307.850.000		
MAIHAICAT	Mai Hải Cát	331			30.193.000	30.193.000		
MINHHOANG	Vật liệu xây dựng Minh Hoàng	331			1.310.000	1.310.000		
MINHQUANG	DNTN Minh Quang	331			938.294.260	938.294.260		
MINHTAN	Công ty TNHH trang trí nhà Minh Tân	331			41.643.668	41.643.668		
MYGIALAC	Công ty TNHH MTV TM - DV Gia Lạc	331	24.915.000		24.915.000	49.830.000		
NCC_THAI	Lê Thành Thái	331	50.000.000			50.000.000		
NCC_TIEN	Nguyễn Thị Kim Tiên	331		90.837.021	109.344.300	156.205.852		137.698.573
NGOĐINHQUY	Sản xuất cơ khí Ngô Đình Quý	331			77.000.000	77.000.000		
NGUYENANHTAM	Nguyễn Anh Tâm	331	301.000.000		508.750.500	495.750.500	314.000.000	
NGUYENTHITHOM	Nguyễn Thị Thơm	331			299.160.400	299.160.400		
NGUYENTIENTIENHUNG	Nguyễn Tiến Hưng	331	786.000.000		1.481.669.000	1.207.669.000	1.060.000.000	
NKD	Doanh nghiệp tư nhân Nhật Khánh Đạt	331		11.002.255	891.626.280	924.167.989		43.543.964
NKDAT	DNTN Nhật Khánh Đạt	331	19.270.500		555.184.110	574.454.610		
NLNGHIEP EAKMAT	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư PT nông lâm nghiệp EAKMAT	331			3.500.000	3.500.000		
NNAMHAI	Nguyễn Nam Hải	331			7.320.000	7.320.000		
NNVINH	Nguyễn Ngọc Vinh	331			11.350.000	11.350.000		
NQUANGTHI	Nguyễn Quang Thi	331			77.265.000	77.265.000		
NTHANH	Nguyễn Thị Hạnh	331			2.200.000	2.200.000		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

NTNINH	Nguyễn Thị Ninh	331				825.000	825.000		
NTTHANHTUYEN	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	331				1.000.000	1.000.000		
NTTPHUONG	Nguyễn Thị Thanh Phương	331				8.400.000	8.400.000		
NVANCUONG	Nguyễn Văn Cường	331				10.000.000	10.000.000		
NVHANH	Nguyễn Văn Hạnh	331				6.000.000	6.000.000		
NVIETHA	Ngô Việt Hà	331				8.100.000	8.100.000		
NVV	Nguyễn Văn Viên	331				6.440.000	6.440.000		
NVVIET	Nguyễn Văn Việt	331				72.044.000	72.044.000		
PHUCDAT	Công ty TNHH thiết kế - xây dựng Phúc Đạt	331					3.205.724		3.205.724
PHUNGTHI	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phùng Thị	331				1.832.600	1.832.600		
PHUONGDONG	Công ty CP đầu khí quốc tế Phương Đông	331				2.000.000	2.000.000		
PTHUNG	Phạm Trung Hưng	331				1.250.000	1.250.000		
PTQUYEN	Phạm Tuấn Quyền	331				118.141.750	17.500.000	100.641.750	
PVDINH	Phạm Văn Định	331				20.000.000		20.000.000	
QUANGBICH	Công ty CP đầu tư Quang Bích	331				207.382.426			118.391.172
QUANGSANG	Công ty TNHH SX & XD Quang Sáng	331				6.480.000	6.480.000		
QUANGTHANH	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Quảng Thanh	331					4.000.000		4.000.000
QUOCHUNG_DL	DNTN Quốc Hưng Di Linh	331				968.606.541	1.001.106.541		32.500.000
SAGOTECH	TT vi tính Sagotech Di Linh	331				11.650.000	11.650.000		
SAIGON	Công ty TNHH MTV Chuyên doanh ô tô Sài Gòn	331				995.000.000	995.000.000		
SAUTHANH	Cơ sở Sáu Thành	331				3.700.000	3.700.000		
SONXUANLOC	Đại lý sơn Xuân Lộc	331				29.225.000	29.225.000		
SOTAICHINH	Sở Tài chính Lâm Đồng	331					27.470.419		27.470.419
STDD	Công ty TNHH S.T.D & D	331				6.295.000	6.295.000		
TANCHAU	DNTN xăng dầu Tân Châu	331				2.201.863	2.201.863		
THAIDUONG	Công ty TNHH Thái Dương	331				80.850.000	80.850.000		
THAIHUNG	Thái Hùng	331				4.428.000	4.428.000		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trảo, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

THANHHA	Công ty TNHH xây dựng cấp thoát nước Thanh Hà	331				4.000.000	4.000.000	
THANHTHUY	VLXD trang trí nội thất Thanh Thủy	331				23.326.000	23.326.000	
THANHTRI	Công ty TNHH cơ khí nông nghiệp Thanh Trị	331				83.000.000	83.000.000	
THANHTRUNG	Cửa hàng Thành Trung	331				8.810.000	8.810.000	
THNGOCSON	Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn	331				2.863.344	2.863.344	
THQUY	Trần Hữu Quý	331				500.000	500.000	
THUANPHONG	DNTN sản xuất - thương mại Mai Ngọc Thuận Phong	331				7.825.620	7.825.620	
THUONGLAM	DNTN Thương Lâm	331				90.991.390	95.794.799	4.803.409
THUYOAI	DNTN Thụy Oai	331				4.719.000	4.719.000	
TIENDUNG	Công ty TNHH Tiến Dũng	331			64.306.046	734.164.020	669.857.974	
TIENDUNG*	Công ty TNHH Tiến Dũng *	331				10.000.000	25.909.091	15.909.091
TIENDUNG1	Công ty TNHH Tiến Dũng_Vc về bãi tập trung	331			21.611.237	131.894.400	110.283.163	
TIENDUNG2	Công ty TNHH Tiến Dũng_VC về xưởng	331		21.830.222		462.352.150	484.182.372	
TIENDUNG3	Công ty TNHH Tiến Dũng_Chí phí xe gỗ	331				851.962.720	851.962.720	
TIENHAI	DNTN Tiên Hải	331				7.279.620	7.279.620	
TRINHLOI	Trịnh Lợi	331				1.680.000	1.680.000	
TTDUNG	Trương Thế Dũng	331				35.060.000	35.060.000	
TTKHOA	Trần Thị Kim Hoa	331				1.000.000	1.000.000	
TTNGUYET	Trần Thị Nguyệt	331				420.000	420.000	
TTTCUC	Trần Thị Thu Cúc	331				1.243.000	1.243.000	
TTTUAN	Trần Thanh Tuấn	331				2.540.000	2.540.000	
TUANNGOC	Công ty TNHH Tuấn Ngọc	331				3.273.090.586	3.960.240.258	687.149.672
TVNHAN	Trần Văn Nhân	331				225.748.440	225.748.440	
UIDUONG	Ủi đường bao ló	331				66.141.000	66.141.000	
V/C	Vận chuyển từ GC về bãi tập trung	331			4.380.000	53.438.000	49.058.000	
V/C1	Vận chuyển từ bãi tập trung về xưởng chế biến	331			16.006.000	270.974.000	254.968.000	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

VANANHTUAN	Văn Anh Tuấn	331			26.623.080	26.623.080	
VHKHANH	Vũ Hồng Khanh	331			454.159.145	454.159.145	
VINH	Vũ Đình Vinh_Gỗ tịch thu	331		2.130.530	9.642.000	9.233.500	1.722.030
VINH1	Vinh_Gỗ khai thác trắng	331		88.817.100	473.300.040	437.769.720	53.286.780
VINH2	Vinh_Gỗ tia thưa	331		18.238.260	138.924.280	120.686.020	
VINH3	Vinh_Cành nhánh thông	331			13.365.288	13.365.288	
VKIENTAO	Công ty TNHH TM DV Việt Kiến Tạo	331			4.235.000	4.235.000	
VUBINH	DNTN xăng dầu Vũ Bình	331			127.176.686	127.176.686	
VXHA	Vũ Xuân Hà	331			2.271.000	2.271.000	
XD_LAMDONG	Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	331			242.850	242.850	
Tổng cộng				797.359.164	20.971.172.468	21.476.210.433	1.381.153.157
				1.508.885.722			

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

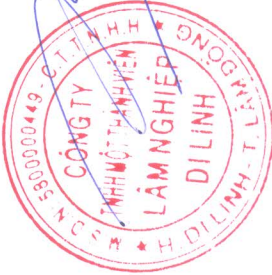
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

[Signature]

[Signature]

[Signature]



Trần Thị Kim Phượng

Phạm Đình Quang

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP DI LINH

QUYẾT TOÁN LƯƠNG NĂM 2015

	Nội dung	Doanh thu	Doanh thu tính lương	Lương	Tính vào Z	Ghi chú
1	Lương định suất			2.021.148.000		
2	Lương kinh doanh	38.088.423.523	35.353.412.489	7.566.000.000	7.566.000.000	
	Doanh thu bán các thành phẩm	35.393.957.944	35.353.412.489	7.566.000.000	7.566.000.000	
	- Gỗ TT	125.314.200	125.314.200	26.818.549	26.818.549	
	- Cui TT	506.481.500	506.481.500	108.392.338	108.392.338	
	- Cui KTT	18.720.000	18.720.000	4.006.276	4.006.276	
	- Gỗ xẻ KTT rừng trồng	20.438.576.551	20.438.576.551	4.374.069.129	4.338.526.788	
	- Gỗ xẻ XDCCB	1.429.558.410	1.429.558.410	305.940.450	305.940.450	
	- Gỗ tịch thu	21.000.000				
	- Cành nhánh thông	310.136.680	310.136.680	66.372.493	66.372.493	
	- Nứa tuyển	14.476.190	14.476.190	3.098.056	3.098.056	
	- Đà gỗ thông	1.612.119.954	1.612.119.954	345.010.530	345.010.530	
	- Ván gỗ thông	2.751.937.323	2.751.937.323	588.943.367	588.943.367	
	- Phôi, lách gỗ thông	589.150.141	589.150.141	126.084.292	126.084.292	
	- Gỗ sấy	214.794.446	214.794.446	45.968.258	81.510.599	
	- Gỗ ghép	7.342.147.094	7.342.147.094	1.571.296.263	1.571.296.263	
	- Cui bìa, mùn cưa	19.545.455				
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	339.090.916				
	Doanh thu sấy gỗ	32.153.637				
	Doanh thu bán hàng hóa	20.735.318				
	Doanh thu lâm sinh	2.302.485.708				
5	Lương lâm sinh năm 2014			36.936.000		
6	Lương bảo vệ xưởng chế biến			43.172.000	43.172.000	
7	Lương bảo vệ công ty			34.234.000		
8	Lương KT cành nhánh thông			28.460.000	28.460.000	
9	Lương KT gỗ KTT, gỗ TT			202.625.000	202.625.000	
10	Lương vận chuyển gỗ KTT về bãi tt			57.410.000	67.589.000	
11	Lương vận chuyển gỗ KTT về XNCB LS			147.380.000	147.380.000	
12	Lương ủi đường			19.840.000	19.840.000	
13	Lương tổ xe			26.530.000	26.530.000	
14	Lương HDLĐ			78.025.000		
15	Lương HĐ bảo vệ			52.000.000		
	Quỹ lương người lao động			10.279.526.000		
16	Tiền ăn trưa			529.202.000	261.552.000	
	Kinh Doanh			267.650.000		
	Chế Biến			261.552.000	261.552.000	
17	Lương quản lý viên chức			1.314.000.000		
18	Thù lao HĐTV, KSV			414.000.000		
	Tổng quỹ lương thực hiện			12.007.526.000		
	Tổng cộng			12.536.728.000	8.319.976.000	

LẬP BIỂU

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
Trần Thị Kim Phượng



GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)
Phạm Đình Quang

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

TỔNG HỢP TỒN KHO

Kho: Thành phẩm; Năm 2015

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên kho: Thành phẩm										
B_HXOAI	Bàn hột xoài	cái	1,000	2.230.450					1,000	2.230.450
BGHS	Bàn ghế học sinh	cái	2,000	1.818.939					2,000	1.818.939
CNTHONG	Cành nhánh thông KTT	Ster	124,441	29.450.204	1.069,223	213.591.590	1.107,631	225.855.553	86,033	17.186.241
CUI_KTT	Củi thông KTT	m3			518,543	310.687.280	518,543	310.687.280		
CUI_TT	Củi thông tia thưa	m3	14,735	6.107.492	998,228	574.246.243	1.012,963	580.353.735		
CUIBIA	Củi bìa bắp	Ster			178,000		178,000			
DA	Đà gỗ thông	m3	84,344	265.223.171	320,371	809.796.145	375,300	1.000.667.543	29,415	74.351.773
GO_KTT	Gỗ thông KTT	m3	69,638	22.810.509	10.425,700	6.830.293.760	10.297,259	6.723.334.745	198,079	129.769.524
GO_TICHT HU	Gỗ tích thu	m3			10,117	21.000.000	10,117	21.000.000		
GO_TT	Gỗ tia thưa	m3			2.449,944	1.526.749.279	2.449,944	1.526.749.279		
GOGHEP	Gỗ ghép	m3	36,016	260.466.727	943,699	7.593.982.810	760,237	6.088.301.475	219,478	1.766.148.062
GOSAY	Gỗ sấy	m3	142,855	241.776.655	1.935,773	4.079.444.179	1.958,276	4.067.591.275	120,352	253.629.559
GOTICHTH U	Gỗ tích thu	m3	0,117	117.000					0,117	117.000
GOXE	Gỗ thông xẻ	m3	70,312	170.990.309	5.286,595	10.723.707.568	5.285,004	10.748.844.672	71,903	145.853.205
GOXEXDC B	Gỗ thông xẻ XDCB	m3			311,939	730.505.353	311,939	730.505.353		
LUCBINH	Lục bình	m3	1,000	633.840					1,000	633.840
MUNCUA	Mùn cưa	bao			685,000		685,000			
NUA	Nứa tuyền	cây			4.000,000	7.949.354	4.000,000	7.949.354		
PHOITUOI	Phôi tươi	m3	60,862	70.426.926	2.040,896	2.882.795.223	2.043,324	2.870.683.267	58,434	82.538.882
VAN	Ván gỗ thông	m3	6,759	22.687.637	495,531	1.565.633.827	462,405	1.462.304.513	39,885	126.016.951
Cộng nhóm: Thành phẩm			614,079	1.094.739.859	31.669,559	37.870.382.611	31.455,942	36.364.828.044	827,696	2.600.294.426
Tổng cộng			614,079	1.094.739.859	31.669,559	37.870.382.611	31.455,942	36.364.828.044	827,696	2.600.294.426

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
PHẠM DINH CHUONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP DI LINH
Mã số thuế: 5800000449



Nơi nhận:

Di Linh, tháng năm 2016